

## BÁO CÁO

### Tình hình thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2023 và dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2024

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ quy định của Luật Ngân sách nhà nước, UBND tỉnh báo cáo tình hình thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn, chi ngân sách địa phương (NSDP) năm 2023 và dự toán thu NSNN trên địa bàn, chi NSDP năm 2024 như sau:

#### Phần thứ nhất

#### TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

Thực hiện Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh về dự toán thu NSNN trên địa bàn, chi NSDP năm 2023; Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh về phân bổ NSDP năm 2023; UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 3155/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 về việc giao dự toán thu, chi NSNN năm 2023 của các sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh và Quyết định số 3156/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 về việc giao dự toán thu, chi NSNN năm 2023 cho các huyện, thành phố, thị xã;

Bám sát các nhiệm vụ, giải pháp của Chính phủ, sự lãnh đạo, giám sát chặt chẽ của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; UBND tỉnh đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo và các sở, ngành, địa phương chủ động, tích cực triển khai các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện dự toán NSNN năm 2023 ngay từ đầu năm. Tuy nhiên, trong điều kiện tình hình thế giới diễn biến phức tạp, khó lường, hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn, thị trường thu hẹp, đơn hàng sụt giảm; giá năng lượng, nguyên vật liệu đầu vào tăng cao; ... cùng với khó khăn của nội tại nền kinh tế của tỉnh, đã ảnh hưởng lớn đến việc triển khai nhiệm vụ dự toán NSNN năm 2023.

Trên cơ sở kết quả thực hiện dự toán thu, chi NSNN 10 tháng đầu năm 2023, UBND tỉnh thực hiện đánh giá và báo cáo HĐND tỉnh về tình hình thực hiện dự toán thu NSNN trên địa bàn, chi NSDP năm 2023 và dự toán thu NSNN trên địa bàn, chi NSDP năm 2024 như sau:

#### I. THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU NSNN NĂM 2023

##### 1. Kết quả thực hiện dự toán thu NSNN đến ngày 31/10/2023

Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến ngày 31/10/2023: 2.952,502 tỷ đồng/DT 4.050 tỷ đồng, đạt 73% dự toán địa phương và 74% dự toán Trung ương, bằng 73% cùng kỳ năm 2022; trong đó:

- **Thu nội địa:** 2.074,985 tỷ đồng/DT 3.400 tỷ đồng, đạt 61% dự toán địa phương và 62% dự toán Trung ương, bằng 60% cùng kỳ năm 2022; trong đó:

+ Ngân sách địa phương hưởng: 1.902,46 tỷ đồng/DT 3.139 tỷ đồng, đạt 61% dự toán địa phương và 62% dự toán Trung ương, bằng 66% cùng kỳ năm 2022. Loại trừ khoản thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết thì thu ngân sách địa phương đưa vào cân đối là 1.634,808 tỷ đồng/DT 2.299 tỷ đồng, đạt 71% dự toán địa phương và 73% dự toán Trung ương, bằng 91% cùng kỳ năm 2022.

+ Ngân sách cấp tỉnh hưởng: 1.170,162 tỷ đồng/DT 1.869,570 tỷ đồng, đạt 57% dự toán địa phương. Loại trừ khoản thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết thu nội địa ngân sách cấp tỉnh hưởng: 1.066,035 tỷ đồng/DT 1.400,070 tỷ đồng, đạt 76% dự toán địa phương, bằng 86% cùng kỳ năm 2022.

**(\*) Kết quả một số khoản thu trong cơ cấu thu nội địa đạt thấp:**

+ Thu từ khu vực DNNN trung ương quản lý: 153,254 tỷ đồng/KH 240 tỷ đồng, đạt 64% dự toán địa phương, bằng 74% so với cùng kỳ 2022.

+ Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý: 37,283 tỷ đồng/KH 45 tỷ đồng, đạt 83% dự toán địa phương, bằng 83% so với cùng kỳ 2022.

+ Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài: 31,257 tỷ đồng/KH 55 tỷ đồng, đạt 57% dự toán địa phương, bằng 62% so với cùng kỳ 2022.

+ Thuế thu nhập cá nhân: 115,267 tỷ đồng/KH 215 tỷ đồng, đạt 54% dự toán địa phương, bằng 63% so với cùng kỳ 2022.

+ Thuế bảo vệ môi trường: 164,671 tỷ đồng/KH 450 tỷ đồng, đạt 37% dự toán địa phương, bằng 63% so với cùng kỳ 2022<sup>1</sup>.

+ Lệ phí trước bạ: 121,521 tỷ đồng/KH 246 tỷ đồng, đạt 49% dự toán địa phương, bằng 53% so với cùng kỳ.

+ Thu tiền sử dụng đất<sup>2</sup>: 223,539 tỷ đồng/KH 800 tỷ đồng, đạt 28% dự toán địa phương, bằng 18% so với cùng kỳ 2022.

- **Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu:** 869,385 tỷ đồng/DT 650 tỷ đồng; đạt 134% dự toán địa phương và đạt 134% dự toán Trung ương, bằng 159% so với cùng kỳ 2022.

- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: Đảm bảo theo dự toán được giao.

**2. Ước thực hiện thu NSNN năm 2023**

Tổng thu ngân sách trên địa bàn ước thực hiện đến 31/12/2023: 3.800 tỷ đồng/DT 4.050 tỷ đồng, đạt 94% dự toán địa phương và 96% dự toán Trung ương, bằng 80% cùng kỳ năm 2022; Trong đó:

- Thu nội địa: 2.690 tỷ đồng/DT 3.400 tỷ đồng, đạt 79% dự toán địa phương và đạt 81% dự toán Trung ương, bằng 67% cùng kỳ năm 2022; Trong đó:

+ Ngân sách địa phương hưởng: 2.468 tỷ đồng/DT 3.139 tỷ đồng, đạt 79% dự toán địa phương và đạt 81% dự toán Trung ương, bằng 65% cùng kỳ năm 2022. Loại trừ khoản thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết thì thu ngân sách địa phương đưa

<sup>1</sup> Trong đó: Năm 2023, Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà Quảng Trị hiện không kê khai và nộp thuế tại địa bàn Quảng Trị (Giảm thu ngân sách khoảng 150 tỷ đồng).

<sup>2</sup> Thị trường bất động sản đang trong thời kỳ “đóng băng”, các phiên đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn trong thời gian vừa qua không thành công nên đã ảnh hưởng nguồn thu từ thuế thu nhập cá nhân, lệ phí trước bạ.

vào cân đối là 2.095,6 tỷ đồng/DT 2.299 tỷ đồng, đạt 91% dự toán địa phương, đạt 94% dự toán Trung ương, bằng 86% cùng kỳ năm 2022.

- Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu: 1.100 tỷ đồng/DT 650 tỷ đồng; đạt 169% dự toán địa phương và 169% dự toán Trung ương, bằng 168% so với cùng kỳ 2022.

- Các khoản thu ủng hộ, đóng góp: 10 tỷ đồng.

## **II. VỀ NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**

### **1. Tình hình thực hiện dự toán chi NSDP đến ngày 31/10/2023**

Tổng chi ngân sách địa phương đến ngày 31/10/2023 đạt: 8.422,186 tỷ đồng/DT 9.520,199 tỷ đồng bằng 88% dự toán địa phương, đạt 90% dự toán Trung ương, bằng 122% so với cùng kỳ năm trước; Trong đó:

a) Chi cân đối ngân sách: 5.118,567 tỷ đồng/DT 7.105,288 tỷ đồng đạt 72% dự toán địa phương, đạt 72% dự toán Trung ương, bằng 100% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi đầu tư phát triển: 786,7 tỷ đồng/DT 1.394,012 tỷ đồng, đạt 56% dự toán địa phương, đạt 59% dự toán Trung ương và bằng 82% cùng kỳ năm trước.

- Chi thường xuyên: 4.329,756 tỷ đồng/DT 5.443,502 tỷ đồng, đạt 80% so với dự toán địa phương và 77% dự toán Trung ương, bằng 104% so với cùng kỳ năm trước.

b) Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ ngân sách Trung ương hỗ trợ bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương: 1.488,822 tỷ đồng/DT 2.245,948 tỷ đồng đạt 66% dự toán địa phương và 66% dự toán Trung ương.

### **2. Ước thực hiện chi NSDP năm 2023**

Tổng chi NSDP ước thực hiện: 13.143,795 tỷ đồng/DT 9.520,199 tỷ đồng, đạt 138% dự toán địa phương và 141% dự toán Trung ương, bằng 97% so với cùng kỳ năm trước; trong đó:

- Chi cân đối ngân sách: 7.505,979 tỷ đồng đạt 106% dự toán địa phương và dự toán Trung ương, bằng 101% so với cùng kỳ năm trước.

### **3. Tình hình vay và trả nợ các khoản vay năm 2023**

- Số dư nợ đến ngày 01/01/2023: 133,648 tỷ đồng (vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước: 133,648 tỷ đồng).

- Ước thực hiện vay năm 2023: 86,1 tỷ đồng (vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước: 86,1 tỷ đồng).

- Số nợ gốc phải trả trong năm 2023: 13,4 tỷ đồng.

- Số dư nợ ước đến ngày 31/12/2023: 206,348 tỷ đồng (vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước: 206,348 tỷ đồng).

## **III. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NSNN, CHI NSDP NĂM 2023**

### **1. Những kết quả đạt được**

Các cấp, các ngành, địa phương đã chủ động, tích cực trong tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ dự toán NSNN năm 2023, thực hiện nghiêm túc các văn bản chỉ

<sup>3</sup>Trong đó: Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề đạt 78% dự toán; Sự nghiệp khoa học công nghệ đạt 81% dự toán; Sự nghiệp bảo vệ môi trường đạt 97% dự toán địa phương.

đạo, các nhiệm vụ, giải pháp của Trung ương, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh và chủ động trong công tác quản lý, điều hành điều hành NSNN. Nhiệm vụ chi ngân sách được điều hành, quản lý chặt chẽ, tiết kiệm, bám sát dự toán HĐND tỉnh đã giao, theo tiến độ thu ngân sách; bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương. Nhìn chung đã đảm bảo đáp ứng được yêu cầu của các cấp, các ngành, các đơn vị; đảm bảo cơ bản kinh phí hoạt động thường xuyên bộ máy, đáp ứng yêu cầu kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất và bố trí, bổ sung kinh phí cho một số dự án, nhiệm vụ phát sinh trong năm; đảm bảo chi trả kịp thời các chế độ chính sách về an sinh xã hội; điều hành dự phòng ngân sách theo quy định.

## **2. Những khó khăn, hạn chế chủ yếu**

- Quy mô thu ngân sách nhà nước còn hạn hẹp; thu nội địa và thu cân đối ngân sách địa phương hưởng chưa đạt tiến độ dự toán (bao gồm cấp tỉnh, cấp huyện), nhiều khoản thu đạt thấp.

- Những khó khăn về thu nội địa đã ảnh hưởng lớn đến công tác điều hành ngân sách đối với các nhiệm vụ chi theo dự toán, các nhiệm vụ chi phát sinh và phải đảm bảo cân cân đối thu, chi của các cấp ngân sách; nhu cầu kinh phí thực hiện nhiệm vụ ở một số lĩnh vực chưa đáp ứng được.

- Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ ngân sách trung ương hỗ trợ và tỷ lệ giải ngân các nguồn vốn đầu tư công đạt thấp.

## **3. Nguyên nhân chủ yếu**

### **a) Về kinh tế:**

- Tình hình kinh tế và thương mại toàn cầu suy giảm và gặp nhiều rủi ro do ảnh hưởng của cuộc xung đột vũ trang kéo dài giữa Nga và Ukraine; tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp gặp khó khăn do giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào tăng cao, thiếu đơn hàng, thị trường tiêu thụ bị thu hẹp;

- Thị trường bất động sản tiếp tục trầm lắng ảnh hưởng đến nguồn thu từ đấu giá quyền sử dụng đất do tỉnh, các huyện, thành phố, thị xã tổ chức; ảnh hưởng đến thuế thu nhập cá nhân, lệ phí trước bạ và các loại phí, lệ phí liên quan,...

- Nguồn thu vãng lai của các nhà thầu ngoại tỉnh và thuế nhà thầu nước ngoài sụt giảm lớn; số lượng lớn hàng hóa xuất khẩu chủ yếu bằng đường biển thông qua cảng biển của các tỉnh lân cận như: Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng; chi phí đầu vào tăng cao dẫn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thấp;...

- Làn sóng “nóng của thị trường bất động sản” trong năm 2021 và đầu năm 2022 ảnh hưởng đến nhiều doanh nghiệp, tiểu thương; kinh doanh, buôn bán của các tiểu thương, doanh nghiệp bị đình trệ; chỉ số tiêu dùng của người dân bị sụt giảm,...

### **b) Tác động của cơ chế, chính sách:**

Dự kiến số thu nội địa giảm khoảng 411 tỷ đồng do thực hiện các chính sách về giảm thuế, phí, lệ phí để hỗ trợ sản xuất kinh doanh; trong đó:

- Nghị quyết số 30/2022/UBTVQH15 ngày 30/12/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về 50% mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn dẫn đến dự toán thu thuế BVMT năm 2023 (dự kiến giảm khoảng 206 tỷ đồng).

- Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023 của Chính phủ về việc giảm 30% tiền thuê đất, thuê mặt nước năm 2022 (trừ vào tiền thuê đất năm 2023) và tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp năm 2023 cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thuê đất, thuê mặt nước nên số tiền được trừ vào tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp năm 2023 (*dự kiến giảm khoảng 16,8 tỷ đồng*).

- Thực hiện Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết 101/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội (giảm từ 10% xuống 8%) (*dự kiến giảm 128 tỷ đồng*).

- Thực hiện Nghị định số 41/2023/NĐ-CP ngày 28/6/2023 của Chính phủ về giảm 50% lệ phí trước bạ đối với xe ô tô sản xuất trong nước (*dự kiến giảm: 35 tỷ đồng*).

- Thực hiện Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/6/2023 của Bộ Tài chính về giảm mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp kể từ ngày 01/7/2023 đến hết ngày 31/12/2023 (*dự kiến số tiền phí, lệ phí giảm: 8,7 tỷ đồng*).

- Hoàn số thuế thu nhập cá nhân nộp thừa làm giảm số thu NSNN trong năm 2023 (*giảm 16,5 tỷ đồng*).

## **Phần thứ hai**

### **DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17/7/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN năm 2024, kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2024-2026; Quyết định giao dự toán năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 151/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2025; Nghị quyết số 152/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, ổn định đến năm 2025;

Trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện dự toán ngân sách 10 tháng và ước thực hiện cả năm 2023, UBND tỉnh xây dựng dự toán thu NSNN, chi NSĐP năm 2024 báo cáo HĐND tỉnh như sau:

#### **I. DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024**

Tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2024: 3.901 tỷ đồng; trong đó:

##### **1. Xây dựng dự toán thu nội địa**

Tổng thu nội địa năm 2024: 2.951 tỷ đồng, bằng 110% so với ước thực hiện năm 2023<sup>4</sup>; trong đó:

- Thu tiền sử dụng đất: 800 tỷ đồng (trong đó, thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh: 335 tỷ đồng; thu tiền sử dụng đất cấp huyện: 465 tỷ đồng).

- Thu xổ số kiến thiết: 45 tỷ đồng;

## **2. Xây dựng dự toán thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**

Thu ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu: 950 tỷ đồng (bảng dự toán Trung ương giao); trong đó:

- Thuế giá trị gia tăng: 771,6 tỷ đồng;

- Thuế xuất khẩu: 66 tỷ đồng;

- Thuế nhập khẩu: 42,2 tỷ đồng;

- Thuế BVMT do cơ quan hải quan thực hiện: 63,2 tỷ đồng;

- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu: 7 tỷ đồng.

## **II. DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024**

Căn cứ vào định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương và các chế độ, chính sách, nhiệm vụ trong năm 2024; dự toán tổng chi NSDP quản lý: **9.376,646 tỷ đồng**; trong đó:

### **1. Chi đầu tư phát triển: 1.389,512 tỷ đồng**, bao gồm:

1.1. Chi đầu tư cho các dự án: 1.182,312 tỷ đồng, gồm:

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản: 410,812 tỷ đồng.

- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 726,5 tỷ đồng<sup>5</sup> (không bao gồm 10% thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp tỉnh để thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính theo Nghị quyết số 111/2021/NQ-HĐND ngày 30/08/2021 của HĐND tỉnh: 33,5 tỷ đồng; 5% thu tiền sử dụng đất của toàn tỉnh để bổ sung Quỹ phát triển đất tỉnh: 40 tỷ đồng).

- Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 45 tỷ đồng.

1.2. Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 53,2 tỷ đồng (bảng số Trung ương giao).

1.3. Chi Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 70 tỷ đồng.

1.4. Chi thực hiện đầu tư các công trình hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - nước CHDCND Lào: 04 tỷ đồng.

1.5. Chi thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/8/2021 của HĐND tỉnh: 03 tỷ đồng.

1.6. Chi bổ sung nguồn vốn cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; vốn ủy thác ngân sách tỉnh qua Ngân hàng CSXH tỉnh: 57 tỷ đồng<sup>6</sup>.

<sup>4</sup> Ước thu nội địa năm 2023: 2.690 tỷ đồng.

<sup>5</sup> Thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh: 335 tỷ đồng; thu tiền sử dụng đất cấp huyện: 465 tỷ đồng

<sup>6</sup> Bổ sung nguồn vốn cho Quỹ phát triển đất tỉnh: 40 tỷ đồng; bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng CSXH: 17 tỷ đồng (Trong đó: Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh về Phát triển thanh niên tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2030: 02 tỷ đồng);

1.7. Chi đầu tư khác: 20 tỷ đồng.

**2. Chi thường xuyên: 6.028,147 tỷ đồng;** trong đó:

- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 2.911,898 tỷ đồng<sup>7</sup>
- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: 23,288 tỷ đồng<sup>8</sup>
- Chi sự nghiệp môi trường: 79,2 tỷ đồng

**3. Chi trả nợ lãi các khoản địa phương vay: 5,5 tỷ đồng.**

**4. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 01 tỷ đồng.**

**5. Chi dự phòng: 152,216 tỷ đồng.**

**6. Nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương ngân sách cấp tỉnh: 25,231 tỷ đồng.**

**7. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NSTW thực hiện các CTMTQG, một số mục tiêu, nhiệm vụ và các chính sách chế độ: 1.570,368 tỷ đồng.**

**8. Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện thực hiện các Nghị quyết HĐND tỉnh và hỗ trợ thực hiện các chính sách chế độ, nhiệm vụ: 204,672 tỷ đồng.**

### III. CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

Năm 2024, việc cân đối ngân sách để phân bổ, giao dự toán cho các cơ quan, đơn vị, địa phương tiếp tục gặp rất nhiều khó khăn<sup>9</sup>. Nguyên nhân: dự toán NSTW phân bổ cho NSDP theo định mức chi thường xuyên thấp (theo tiêu chí chính là tiêu chí dân số) do tỉnh Quảng Trị có dân số thấp; Dự toán thu cân đối NSDP (*trừ thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết*) năm 2024 Trung ương giao giảm thu so với dự toán năm 2023 là 305,1 tỷ đồng. Mặc dù trong quá trình tổng hợp dự toán đã thực hiện các giải pháp tiết kiệm, giảm, giãn nhiệm vụ để dành nguồn tăng chi đầu tư, bố trí kinh phí thực hiện các chương trình, đề án, nghị quyết riêng của địa phương; các đề án, chính sách theo các văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, bộ, ngành trung ương ban hành nhưng giao địa phương bố trí ngân sách thực hiện; ... nguồn lực dự toán năm 2024 vẫn không đáp ứng được nhu cầu chi, thiếu hụt trên 130 tỷ đồng.

UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh phương án cân đối NSDP đối với dự toán NSNN năm 2024 như sau:

**1. Tổng nguồn thu NSDP: 9.323,446 tỷ đồng,** gồm:

- Thu NSDP hưởng theo phân cấp: 2.765,9 tỷ đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 6.427,546 tỷ đồng.

- Thu chuyển nguồn; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách địa phương năm trước chuyển sang để thực hiện và cân đối dự toán năm 2024: 130 tỷ đồng. UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh thống nhất phương án huy động từ các nguồn tiết kiệm chi và các nguồn kinh phí của ngân sách cấp tỉnh năm 2023 (*bao gồm tăng thu, tiết kiệm*

<sup>7</sup> Dự toán chi SNGD Trung ương giao năm 2024: 2.713,03 tỷ đồng.

<sup>8</sup> Dự toán chi SN khoa học và công nghệ Trung ương giao năm 2024: 20,288 tỷ đồng; Kinh phí thực hiện một số chính sách hỗ trợ ứng dụng, nhân rộng các kết quả khoa học và công nghệ theo Nghị quyết của HĐND tỉnh và các nhiệm vụ khác: 03 tỷ đồng;

<sup>9</sup> Dự toán năm 2022 hụt cân đối dự toán 130 tỷ đồng; dự toán năm 2023 hụt cân đối dự toán 96 tỷ đồng.

chi, các nguồn kinh phí khác của ngân sách cấp tỉnh các năm còn lại) để cân đối dự toán ngân sách năm 2024.

**2. Tổng chi NSDP: 9.376,646 tỷ đồng, gồm:**

- Chi cân đối NSDP: 7.601,606 tỷ đồng;
- Chi từ nguồn NSTW thực hiện các chương trình mục tiêu, chế độ, chính sách, nhiệm vụ: 1.570,368 tỷ đồng;
- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện thực hiện chính sách chế độ theo các Nghị quyết HĐND tỉnh và hỗ trợ một số chính sách chế độ, nhiệm vụ: 204,672 tỷ đồng.

**3. Bội chi ngân sách địa phương: 53,2 tỷ đồng** (bằng mức bội chi ngân sách địa phương Trung ương giao).

**IV. SỐ VAY VÀ PHƯƠNG ÁN TRẢ NỢ VAY NĂM 2024**

1. Tổng mức vay trong năm: 80,4 tỷ đồng (bằng dự toán Trung ương giao);

Trong đó:

- Vay để trả nợ gốc: 27,2 tỷ đồng;
  - Vay để bù đắp bội chi: 53,2 tỷ đồng.
2. Số nợ gốc phải trả trong năm: 27,2 tỷ đồng.
3. Nguồn vốn trả nợ gốc vay trong năm: Nguồn vốn vay.

**V. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**

Nhiệm vụ thu, chi NSNN năm 2024 được điều hành trong điều kiện tình hình kinh tế dự báo tiếp tục xu hướng phục hồi tích cực, nhưng cũng đối mặt với những khó khăn như: tình hình khu vực và quốc tế tiềm ẩn những rủi ro với những biến động phức tạp, khó lường; thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu... tiềm ẩn nhiều rủi ro. Trong điều kiện quy mô thu, khả năng thu của tỉnh còn hạn chế, áp lực đảm bảo cân đối ngân sách trong việc đáp ứng nhu cầu kinh phí các nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương, đảm bảo nguồn lực thực hiện các cơ chế, chính sách, các đề án, chương trình, kế hoạch của địa phương ngày càng lớn.

Để hoàn thành nhiệm vụ dự toán ngân sách năm 2024, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh một số nhiệm vụ, giải pháp như sau:

1. Triển khai thực hiện tốt các giải pháp điều hành về ổn định kinh tế vĩ mô; các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN hàng năm của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Tài chính.

**2. Nhiệm vụ thu ngân sách**

- Nâng cao hiệu quả công tác quản lý thu trên địa bàn, mở rộng cơ sở thu; thực hiện quyết liệt, hiệu quả các giải pháp chống thất thu, gian lận thương mại; đôn đốc thu hồi các khoản nợ đọng thuế, giảm tỷ lệ nợ đọng thuế; tiếp tục triển khai thực hiện cải cách thủ tục hành chính về thuế, hải quan, đẩy mạnh điện tử hóa quản lý thuế; tổ chức thực hiện kịp thời, có hiệu quả các giải pháp giảm, giãn thuế, phí lệ phí theo quy định nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, người dân phục hồi sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phấn đấu tăng thu ngân sách ở mức cao nhất.



- Chủ động và linh hoạt trong xúc tiến, thu hút đầu tư; tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút các dự án đầu tư vào địa bàn (Khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp); tích cực hỗ trợ nhà đầu tư đang trong quá trình nghiên cứu lập đề xuất dự án; hỗ trợ kịp thời các thủ tục đầu tư, hỗ trợ nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện các dự án, sớm đưa dự án đi vào hoạt động (như Khu công nghiệp Quảng Trị - VSIP 8, ...), góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế trên địa bàn, tăng thu ngân sách địa phương; xác định đây là giải pháp hết sức quan trọng để tăng nguồn thu ngân sách.

- Tăng cường trao đổi thông tin giữa cơ quan thuế với cơ quan cấp giấy phép kinh doanh, cấp giấy phép xây dựng; sự phối hợp, trao đổi thông tin giữa các sở, ban, ngành và địa phương để nâng cao hiệu quả công tác quản lý thu ngân sách nhà nước.

### 3. Chi ngân sách nhà nước

- Tăng cường kỷ luật, kỷ cương, trách nhiệm người đứng đầu trong quản lý, sử dụng tài chính, ngân sách; điều hành chi ngân sách nhà nước theo dự toán, bảo đảm chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả; triệt để tiết kiệm các khoản chi thường xuyên, các khoản chi chưa thực sự cần thiết; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của cơ quan chủ quản trong quá trình phân bổ, quản lý, sử dụng tài chính, ngân sách tại các đơn vị trực thuộc.

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án và nâng cao tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công, nguồn vốn các chương trình mục tiêu quốc gia; đề ra các giải pháp cụ thể nhằm khắc phục hạn chế trong chậm triển khai dự án, chậm giải ngân vốn đầu tư công, vốn chương trình mục tiêu quốc gia; kiên quyết điều chuyển vốn của các dự án chậm tiến độ sang các dự án có khả năng thực hiện và giải ngân nhưng thiếu vốn, hạn chế tối đa việc kéo dài, chuyển nguồn vốn đầu tư sang năm sau.

- Chủ động điều hành để đảm bảo cân đối ngân sách địa phương; chỉ ban hành chính sách, đề án, nhiệm vụ mới làm tăng chi ngân sách nhà nước khi thực sự cần thiết và có nguồn bảo đảm.

Trên đây là báo cáo tình thực hiện nhiệm vụ dự toán thu NSNN trên địa bàn, chi NSĐP năm 2023 và dự toán thu NSNN trên địa bàn, chi NSĐP năm 2024, UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh khóa VIII - kỳ họp thứ 21. / ✓

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, Các PCT;
- Ban KT-NS HĐND tỉnh;
- UBND các huyện, TX, TP;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, TCTM. ✓

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Võ Văn Hưng

**BÁO CÁO THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 10 THÁNG NĂM 2023**  
(Kèm theo Báo cáo số **266** /BC-UBND ngày **19** tháng **11** năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán TW giao năm 2023	Dự toán ĐP giao năm 2023	Số thực hiện 10 tháng 2023	Tỷ lệ (%) thực hiện so với		
					DT TW 2023	DTĐP 2023	Cùng kỳ năm trước
1	2	3	4	5	6=5/3	7=5/4	8
	<b>TỔNG CÁC KHOẢN THU NSNN (A+B+C+D)</b>	<b>10.189.499</b>	<b>10.358.499</b>	<b>11.637.528</b>			
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>3.977.000</b>	<b>4.050.000</b>	<b>2.952.502</b>	<b>74%</b>	<b>73%</b>	<b>73%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>3.327.000</b>	<b>3.400.000</b>	<b>2.074.985</b>	<b>62%</b>	<b>61%</b>	<b>60%</b>
	<i>Tr.đó: - Thu nội địa trừ thu SD đất, XSKT</i>	<i>2.487.000</i>	<i>2.560.000</i>	<i>1.807.333</i>	<i>73%</i>	<i>71%</i>	<i>81%</i>
	<i>- Thu NSĐP hưởng</i>	<i>3.066.000</i>	<i>3.131.110</i>	<i>1.902.460</i>	<i>62%</i>	<i>61%</i>	<i>66%</i>
	<i>- Thu NSĐP hưởng trừ tiền SD đất, XSKT</i>	<i>2.226.000</i>	<i>2.291.110</i>	<i>1.634.808</i>	<i>73%</i>	<i>71%</i>	<i>91%</i>
	<i>- Thu NS cấp tỉnh hưởng</i>		<i>2.049.535</i>	<i>1.170.162</i>		<i>57%</i>	<i>84%</i>
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	235.000	240.000	153.254	65%	64%	74%
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	43.000	45.000	37.283	87%	83%	83%
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	52.000	55.000	31.257	60%	57%	62%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.000.000	1.048.000	822.847	82%	79%	105%
5	Thuế thu nhập cá nhân	215.000	215.000	115.267	54%	54%	63%
6	Thuế bảo vệ môi trường	450.000	450.000	164.671	37%	37%	63%
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu bán ra trong nước	180.000	180.000	65.851	37%	37%	49%
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	270.000	270.000	98.820	37%	37%	79%
7	Lệ phí trước bạ	240.000	246.000	121.521	51%	49%	53%
8	Thu phí, lệ phí	80.000	80.000	84.581	106%	106%	131%
	- Phí và lệ phí trung ương	22.000	22.000	15.858	72%	72%	
	- Phí và lệ phí tỉnh		37.110	51.606	89%	139%	
	- Phí và lệ phí huyện, xã	58.000	20.890	17.117		82%	
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-		933			
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.000	6.000	11.389	228%	190%	179%
11	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	30.000	33.000	62.655	209%	190%	41%
12	Thu tiền sử dụng đất	800.000	800.000	223.539	28%	28%	18%
13	Thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc sở hữu NN			5.136			253%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	40.000	40.000	44.113	110%	110%	233%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	18.000	18.000	22.043	122%	122%	98%
	- Thu từ giấy phép cơ quan trung ương cấp	10.000	10.000	10.907	109%	109%	202%
	- Thu từ giấy phép do UBND tỉnh cấp	8.000	8.000	11.136	139%	139%	65%
16	Thu khác ngân sách	105.000	110.000	156.267	149%	142%	83%
	- Thu khác ngân sách trung ương	52.000	52.000	83.181	160%	160%	214%
	- Thu khác ngân sách địa phương	53.000	58.000	73.086	138%	126%	49%
17	Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản tại xã	6.000	6.000	7.278	121%	121%	128%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	8.000	8.000	10.951	137%	137%	76%
<b>II</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>650.000</b>	<b>650.000</b>	<b>869.385</b>	<b>134%</b>	<b>134%</b>	<b>159%</b>
1	Thuế giá trị gia tăng	540.000	540.000	678.202	126%	126%	
2	Thuế xuất khẩu	92.000	92.000	80.468	87%	87%	
3	Thuế nhập khẩu	7.000	7.000	46.656	667%	667%	
4	Thuế BVMT do cơ quan hải quan thực hiện	9.000	9.000	55.669	619%	619%	
5	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	-		103			
6	Thu khác	2.000	2.000	8.287	414%	414%	
<b>III</b>	<b>Các khoản huy động đóng góp</b>			<b>8.132</b>			<b>20%</b>
<b>B</b>	<b>THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH</b>	<b>6.212.499</b>	<b>6.212.499</b>	<b>5.001.839</b>	<b>81%</b>	<b>81%</b>	<b>102%</b>
<b>I</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương</b>	<b>6.212.499</b>	<b>6.212.499</b>	<b>4.905.328</b>	<b>79%</b>	<b>79%</b>	<b>109%</b>
1	Bổ sung cân đối ngân sách	3.966.551	3.966.551	3.349.535	84%	84%	
2	Bổ sung có mục tiêu	2.245.948	2.245.948	1.555.793	69%	69%	
<b>II</b>	<b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>			<b>96.511</b>			<b>25%</b>
<b>C</b>	<b>THU CHUYỂN NGUỒN</b>		<b>96.000</b>	<b>3.680.536</b>			<b>161%</b>
<b>D</b>	<b>THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH</b>			<b>2.651</b>			

**BÁO CÁO THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 10 THÁNG NĂM 2023**  
(Kèm theo Báo cáo số **266** /BC-UBND ngày **19** tháng **11** năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán TW 2023	Dự toán ĐP 2023	Số thực hiện 10 tháng 2023	Tỷ lệ (%) thực hiện so với		
					DT TW 2023	DTĐP 2023	Cùng kỳ năm ngoái
1	2	3	4	5	6=5/3	7=5/4	8
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>9.351.199</b>	<b>9.520.199</b>	<b>8.422.186</b>	<b>90%</b>	<b>88%</b>	<b>122%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>7.105.251</b>	<b>7.105.288</b>	<b>5.118.567</b>	<b>72%</b>	<b>72%</b>	<b>100%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.329.012</b>	<b>1.394.012</b>	<b>786.700</b>	<b>59%</b>	<b>56%</b>	<b>82%</b>
1	Chi đầu tư các dự án	1.256.312	1.175.312	680.326	54%	58%	75%
	Trong đó:						
	- Chi XD CB tập trung	416.312	416.312	275.205	66%	66%	164%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (1)	800.000	719.000	382.818	48%	53%	53%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000	40.000	22.303	56%	56%	120%
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	72.700	72.700	34.763	48%	48%	180%
3	Chi thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		70.000	61.759		88%	416%
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)		4.000			0%	
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/08/2021 của HĐND tỉnh		3.000				
6	Chi bổ sung nguồn vốn cho các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; vốn ủy thác ngân sách tỉnh qua Ngân hàng Chính sách xã hội		49.000	9.000		18%	113%
7	Chi đầu tư khác		20.000	852		4%	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>5.634.588</b>	<b>5.443.502</b>	<b>4.329.756</b>	<b>77%</b>	<b>80%</b>	<b>104%</b>
	Trong đó:						
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.433.933	2.516.176	1.951.901	80%	78%	109%
	- Chi khoa học và công nghệ	19.883	21.883	17.648	89%	81%	109%
	- Chi sự nghiệp môi trường		75.425	75.313		100%	100%
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>		<b>5.176</b>	<b>2.111</b>		<b>41%</b>	<b>146%</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>				
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>140.651</b>	<b>163.111</b>				
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương</b>		<b>98.487</b>				
<b>B</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU</b>	<b>2.245.948</b>	<b>2.245.948</b>	<b>1.488.822</b>	<b>66%</b>	<b>66%</b>	<b>228%</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu Quốc gia</b>	<b>749.151</b>	<b>749.151</b>	<b>159.585</b>	<b>21%</b>	<b>21%</b>	<b>3119%</b>
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, các chế độ chính sách, nhiệm vụ</b>	<b>1.496.797</b>	<b>1.496.797</b>	<b>1.329.237</b>	<b>89%</b>	<b>89%</b>	<b>205%</b>
1	Chi đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	1.392.616	1.392.616	1.228.329	88%	88%	219%
2	Chi thực hiện các chế độ chính sách, nhiệm vụ, CTMT	104.181	104.181	100.908	97%	97%	116%
<b>C</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH, NHIỆM VỤ</b>		<b>168.963</b>	<b>168.963</b>		<b>100%</b>	<b>140%</b>
<b>D</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>						
<b>E</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH, NGÂN SÁCH HUYỆN</b>			<b>1.549.323</b>			<b>164%</b>

**ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**(Kèm theo Báo cáo số **266** /BC-UBND ngày **19** tháng **11** năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước TH năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>9.447.499</b>	<b>13.917.313</b>	<b>4.469.814</b>	<b>147%</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>3.139.000</b>	<b>2.468.618</b>	<b>-670.382</b>	<b>79%</b>
1	Thu NSDP hưởng 100%	1.351.500	902.223	-449.277	67%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.787.500	1.566.395	-221.105	88%
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>6.212.499</b>	<b>6.262.499</b>	<b>50.000</b>	<b>101%</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.966.551	3.966.551		100%
2	Bổ sung có mục tiêu	2.245.948	2.295.948	50.000	102%
<b>III</b>	<b>Thu ngân sách cấp dưới nộp trả ngân sách cấp trên</b>		<b>21.972</b>	<b>21.972</b>	
<b>IV</b>	<b>Các khoản huy động đóng góp</b>		<b>10.000</b>	<b>10.000</b>	
<b>V</b>	<b>Nguồn tự đảm bảo cải cách tiền lương năm trước chuyển sang</b>				
<b>VI</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chế độ chính sách năm trước chuyển sang để tiếp tục thực hiện và cân đối dự toán năm sau</b>	<b>96.000</b>	<b>4.797.737</b>	<b>4.701.737</b>	
<b>VII</b>	<b>Thu kết dư ngân sách</b>		<b>356.487</b>	<b>356.487</b>	
<b>VIII</b>	<b>Thu viện trợ</b>				
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>9.520.199</b>	<b>13.143.795</b>	<b>3.623.596</b>	<b>138%</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>7.105.288</b>	<b>7.505.979</b>	<b>400.691</b>	<b>106%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	1.394.012	1.544.080	150.068	111%
2	Chi thường xuyên	5.443.502	5.957.155	513.653	109%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.176	3.744	-1.432	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		100%
5	Dự phòng ngân sách	163.111			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	98.487			
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn NSTW thực hiện các chương trình mục tiêu, chế độ, chính sách, nhiệm vụ</b>	<b>2.245.948</b>	<b>2.604.296</b>	<b>358.348</b>	<b>116%</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	749.151	306.812	-442.339	
2	Chi thực hiện các chế độ chính sách, mục tiêu, nhiệm vụ	1.496.797	2.297.484	800.687	153%
<b>III</b>	<b>Chi từ nguồn ngân sách cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện thực hiện các chế độ chính sách, nhiệm vụ</b>	<b>168.963</b>	<b>168.963</b>		<b>100%</b>
<b>IV</b>	<b>Chi nộp trả ngân sách cấp trên</b>		<b>96.511</b>	<b>96.511</b>	
<b>VI</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>		<b>2.768.045</b>	<b>2.768.045</b>	
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP (+)/BỘI THU NSDP (-)</b>	<b>72.700</b>	<b>-773.519</b>		<b>-1064%</b>
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	<b>13.400</b>	<b>13.400</b>		<b>100%</b>
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	13.400	13.400		100%
2	Từ nguồn tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>86.100</b>	<b>86.100</b>		<b>100%</b>
1	Vay để bù đắp bội chi	72.700	72.700		100%
2	Vay để trả nợ gốc	13.400	13.400		100%

**BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**  
(Kèm theo Báo cáo số **266** /BC-UBND ngày **19** tháng **11** năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính : triệu đồng · triệu đồng

NỘI DUNG	Dự toán TW 2023	Dự toán ĐP 2023	ƯTH năm 2023	S.sánh(%) TH/DTĐP	S.sánh(%) TH/DTTW	S.sánh(%) cùng kỳ
1	2	3	4	5	6	7
<b>TỔNG CÁC KHOẢN THU NSNN (A+B+C+D)</b>	<b>10.189.499</b>	<b>10.358.499</b>	<b>15.238.695</b>			
<b>A. TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>3.977.000</b>	<b>4.050.000</b>	<b>3.800.000</b>	<b>94%</b>	<b>96%</b>	<b>80%</b>
<b>I. Thu nội địa</b>	<b>3.327.000</b>	<b>3.400.000</b>	<b>2.690.000</b>	<b>79%</b>	<b>81%</b>	<b>66%</b>
<i>Trong đó: - NSDP hưởng</i>	<i>3.066.000</i>	<i>3.139.000</i>	<i>2.468.618</i>	<i>79%</i>	<i>81%</i>	<i>65%</i>
<i>- Thu NSDP hưởng trừ tiền SD đất và thu XSKT</i>	<i>2.226.000</i>	<i>2.299.000</i>	<i>2.095.618</i>	<i>91%</i>	<i>94%</i>	<i>86%</i>
1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	235.000	240.000	225.000	94%	96%	93%
2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	43.000	45.000	45.000	100%	105%	86%
3. Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	52.000	55.000	42.000	76%	81%	67%
4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.000.000	1.048.000	1.089.000	104%	109%	104%
5. Thuế thu nhập cá nhân	215.000	215.000	144.000	67%	67%	71%
6. Thuế bảo vệ môi trường	450.000	450.000	195.000	43%	43%	73%
<i>- Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	<i>180.000</i>	<i>180.000</i>	<i>78.000</i>	<i>43%</i>	<i>43%</i>	<i>56%</i>
<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>	<i>270.000</i>	<i>270.000</i>	<i>117.000</i>	<i>43%</i>	<i>43%</i>	<i>91%</i>
7. Lệ phí trước bạ	240.000	246.000	150.000	61%	63%	54%
8. Thu phí và lệ phí	80.000	80.000	100.000	125%	125%	127%
<i>- Phí và lệ phí trung ương</i>	<i>22.000</i>	<i>22.000</i>	<i>23.773</i>	<i>108%</i>	<i>108%</i>	<i>115%</i>
<i>- Phí và lệ phí tỉnh</i>		<i>37.110</i>	<i>56.000</i>	<i>151%</i>	<i>97%</i>	<i>194%</i>
<i>- Phí và lệ phí huyện, xã</i>		<i>20.890</i>	<i>20.227</i>	<i>97%</i>		<i>85%</i>
9. Thuế sử dụng đất nông nghiệp			933			
10. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.000	6.000	13.500	225%	270%	118%
11. Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	30.000	33.000	72.000	218%	240%	43%
12. Thu tiền sử dụng đất	800.000	800.000	323.000	40%	40%	24%
13. Thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc sở hữu NN			5.140			89%
14. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	40.000	40.000	50.000	125%	125%	129%
15. Thu tiền cấp quyền khai thác KS, tài nguyên nước	18.000	18.000	26.000	144%	144%	111%
<i>- Thu từ giấy phép cơ quan trung ương cấp</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>	<i>13.727</i>	<i>137%</i>	<i>137%</i>	<i>399%</i>
<i>- Thu từ giấy phép do UBND tỉnh cấp</i>	<i>8.000</i>	<i>8.000</i>	<i>12.273</i>	<i>153%</i>	<i>153%</i>	<i>143%</i>
16. Thu khác	105.000	110.000	190.312	173%	181%	87%
<i>- Thu khác ngân sách trung ương</i>	<i>52.000</i>	<i>52.000</i>	<i>110.000</i>	<i>212%</i>	<i>212%</i>	<i>141%</i>
<i>- Thu khác ngân sách địa phương</i>	<i>53.000</i>	<i>58.000</i>	<i>80.312</i>			
17. Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	6.000	6.000	8.164	136%	136%	91%
18. Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	8.000	8.000	10.951	137%	137%	75%
<b>II. Thu từ hoạt động XNK</b>	<b>650.000</b>	<b>650.000</b>	<b>1.100.000</b>	<b>169%</b>	<b>169%</b>	<b>168%</b>
1. Thuế giá trị gia tăng	540.000	540.000		0%	0%	
2. Thuế xuất khẩu	92.000	92.000		0%	0%	
3. Thuế nhập khẩu	7.000	7.000		0%	0%	
4. Thuế BVMT do cơ quan hải quan thực hiện	9.000	9.000				
5. Thuế tiêu thụ đặc biệt						
6. Thu khác	2.000	2.000				
<b>III. Các khoản huy động đóng góp</b>			<b>10.000</b>			<b>23%</b>
<b>IV. Thu viện trợ</b>						
<b>V. Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>						
<b>B. THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH</b>	<b>6.212.499</b>	<b>6.212.499</b>	<b>6.284.471</b>			
<b>I. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương</b>	<b>6.212.499</b>	<b>6.212.499</b>	<b>6.262.499</b>	<b>101%</b>	<b>101%</b>	<b>113%</b>
1. Bổ sung cân đối ngân sách	3.966.551	3.966.551	3.966.551	100%	100%	101%
2. Bổ sung có mục tiêu	2.245.948	2.245.948	2.295.948			
<b>II. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>			<b>21.972</b>			<b>24%</b>
<b>C. THU CHUYỂN NGUỒN</b>		<b>96.000</b>	<b>4.797.737</b>			<b>164%</b>

**BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**  
(Kèm theo Báo cáo số **266**/BC-UBND ngày **19** tháng **11** năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán TW 2023	Dự toán ĐP 2023	Ước thực hiện năm 2023	Tỷ lệ (%) thực hiện so với		
					DT TW 2022	DTĐP 2022	Cùng kỳ năm ngoái
1	2	3	4	5	6=5/3	7=5/4	8
	<b>TỔNG CHI NSĐP</b>	<b>9.351.199</b>	<b>9.520.199</b>	<b>13.143.795</b>	<b>141%</b>	<b>138%</b>	<b>97%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSĐP</b>	<b>7.105.251</b>	<b>7.105.288</b>	<b>7.505.979</b>	<b>106%</b>	<b>106%</b>	<b>101%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.329.012</b>	<b>1.394.012</b>	<b>1.544.080</b>	<b>116%</b>	<b>111%</b>	<b>88%</b>
1	Chi đầu tư các dự án	1.256.312	1.175.312	1.391.167	111%	118%	89%
	Trong đó:						
	- Chi XDCB tập trung	416.312	416.312	293.858	71%	71%	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (1)	800.000	719.000	1.038.041	130%	144%	112%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000	40.000	59.268	148%	148%	152%
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSĐP, chi đầu tư bố trí cho các dự án vay lại	72.700	72.700	34.763	48%	48%	104%
3	Chi thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025		70.000	70.000		100%	341%
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)		4.000				
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/08/2021 của HĐND tỉnh		3.000	3.000		100%	
6	Bổ sung nguồn vốn các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; vốn ủy thác ngân sách tỉnh qua Ngân hàng CSXH		49.000	25.150		51%	
7	Chi đầu tư khác		20.000	20.000		100%	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>5.634.588</b>	<b>5.443.502</b>	<b>5.957.155</b>	<b>106%</b>	<b>109%</b>	<b>105%</b>
	Trong đó:						
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.433.933	2.516.176	2.591.323	106%	103%	162%
	- Chi khoa học và công nghệ	19.883	21.883	33.179	167%	152%	157%
	- Chi sự nghiệp môi trường		75.425	101.981		135%	103%
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>		<b>5.176</b>	<b>3.744</b>		<b>72%</b>	<b>158%</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>140.651</b>	<b>163.111</b>				
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>		<b>98.487</b>				
<b>B</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU</b>	<b>2.245.948</b>	<b>2.245.948</b>	<b>2.604.296</b>	<b>116%</b>	<b>116%</b>	<b>226%</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu Quốc gia</b>	<b>749.151</b>	<b>749.151</b>	<b>306.812</b>	<b>41%</b>	<b>41%</b>	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>1.496.797</b>	<b>1.496.797</b>	<b>2.297.484</b>	<b>153%</b>	<b>153%</b>	<b>233%</b>
1	Bổ sung vốn đầu tư phát triển để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.392.616	1.392.616	2.053.303	147%	147%	
2	Hỗ trợ thực hiện các CTMT và một số mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách chế độ	104.181	104.181	244.181	234%	234%	
<b>C</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH, NHIỆM VỤ</b>		<b>168.963</b>	<b>168.963</b>		<b>100%</b>	
<b>D</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>			<b>2.768.045</b>			
<b>F</b>	<b>CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>			<b>96.511</b>			

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NSNN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**  
(Kèm theo Báo cáo số **266** /BC-UBND ngày **19** tháng **11** năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán ĐP năm 2023		Ước TH năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN 5=3/1	Thu NSDP 6=4/2
A	B	1	2	3	4		
	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>4.050.000</b>	<b>3.139.000</b>	<b>3.800.000</b>	<b>2.478.618</b>	<b>94%</b>	<b>79%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>3.400.000</b>	<b>3.139.000</b>	<b>2.690.000</b>	<b>2.468.618</b>	<b>79%</b>	<b>79%</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	240.000	240.000	225.000	225.000	94%	94%
	- Thuế giá trị gia tăng	190.000	190.000	172.500	172.500		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.000	25.000	18.214	18.214		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước				-		
	- Thuế tài nguyên	25.000	25.000	34.286	34.286		
	- Thu khác				-		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	45.000	45.000	45.000	45.000	100%	100%
	- Thuế giá trị gia tăng	30.000	30.000	22.500	22.500		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.500	14.500	19.250	19.250		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	100	100	2.250	2.250		
	- Thuế tài nguyên	400	400	1.000	1.000		
	- Thu khác				-		
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	55.000	55.000	42.000	42.000	76%	76%
	- Thuế giá trị gia tăng	24.900	24.900	11.500	11.500		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.000	30.000	30.450	30.450		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước				-		
	- Thuế tài nguyên	100	100	50	50		
	- Thu khác				-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.048.000	1.048.000	1.089.000	1.089.000	104%	104%
	- Thuế giá trị gia tăng	816.000	816.000	727.385	727.385		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.000	60.000	140.281	140.281		
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	112.000	112.000	161.064	161.064		
	- Thuế tài nguyên	60.000	60.000	60.269	60.269		
	- Thu khác				-		
5	Thuế thu nhập cá nhân	215.000	215.000	144.000	144.000	67%	67%
6	Thuế bảo vệ môi trường	450.000	270.000	195.000	117.000	43%	43%
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu bán ra trong nước	180.000		78.000			
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	270.000	270.000	117.000	117.000		
7	Lệ phí trước bạ	246.000	246.000	150.000	150.000	61%	61%
8	Thu phí, lệ phí	80.000	58.000	100.000	76.227	125%	131%
	- Phí và lệ phí trung ương	22.000		23.773		108%	
	- Phí và lệ phí tỉnh	37.110	37.110	56.000	56.000	151%	151%
	- Phí và lệ phí huyện, xã	20.890	20.890	20.227	20.227	97%	97%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			933	933		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.000	6.000	13.500	13.500	225%	225%
11	Tiền cho thuê đất, mặt nước, mặt biển	33.000	33.000	72.000	72.000	218%	218%
12	Thu tiền sử dụng đất	800.000	800.000	323.000	323.000	40%	40%
13	Thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc sở hữu NN			5.140	5.140		
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	40.000	40.000	50.000	50.000	125%	125%
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	18.000	11.000	26.000	16.391	144%	149%
	Tr.đó: - Thu từ giấy phép do cơ quan TW cấp	10.000	3.000	13.727	4.118		
	- Thu từ giấy phép do UBND tỉnh cấp	8.000	8.000	12.273	12.273		
15	Thu khác ngân sách	110.000	58.000	190.312	80.312	173%	138%
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	52.000		110.000			
	- Thu khác ngân sách địa phương	58.000	58.000	80.312	80.312		
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	6.000	6.000	8.164	8.164	136%	136%
17	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	8.000	8.000	10.951	10.951	137%	137%
<b>II</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>650.000</b>		<b>1.100.000</b>		<b>169%</b>	
1	Thuế giá trị gia tăng	540.000					
2	Thuế xuất khẩu	92.000					
3	Thuế nhập khẩu	7.000					
4	Thuế BVMT do cơ quan hải quan thực hiện	9.000					
5	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu						
6	Thu khác	2.000					
<b>III</b>	<b>Thu viện trợ</b>						
<b>III</b>	<b>Các khoản huy động đóng góp</b>			<b>10.000</b>	<b>10.000</b>		

**DANH GIÁ THỰC HIỆN CHI NSDP THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**  
(Kèm theo Báo cáo số **266** /BC-UBND ngày **19** tháng **11** năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2023	Ước TH năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>9.520.199</b>	<b>13.143.795</b>	<b>3.623.596</b>	<b>138%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>7.105.288</b>	<b>7.505.979</b>	<b>400.691</b>	<b>106%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.394.012</b>	<b>1.544.080</b>	<b>150.068</b>	<b>111%</b>
1	Chi đầu tư các dự án	1.175.312	1.391.167	215.855	118%
	<i>Trong đó:</i>				
	- Chi XDCB tập trung	416.312	293.858	-122.454	71%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	719.000	1.038.041	319.041	144%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000	59.268	19.268	148%
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	72.700	34.763	-37.937	48%
3	Chi thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	70.000	70.000		100%
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)	4.000		-4.000	0%
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/08/2021 của HĐND tỉnh	3.000	3.000		100%
6	Bổ sung nguồn vốn các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; vốn ủy thác ngân sách tỉnh qua Ngân hàng CSXH	49.000	25.150	-23.850	51%
	- Bổ sung nguồn vốn cho Quỹ phát triển đất tỉnh	40.000	16.150	-23.850	40%
	- Bổ sung nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	9.000	9.000		
7	Chi đầu tư khác	20.000	20.000		
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>5.443.502</b>	<b>5.957.155</b>	<b>513.653</b>	<b>109%</b>
	<i>Trong đó:</i>				
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.516.176	2.591.323	75.147	103%
	- Chi khoa học và công nghệ	21.883	33.179	11.296	152%
	- Chi sự nghiệp môi trường	75.425	101.981	26.556	135%
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>5.176</b>	<b>3.744</b>	<b>-1.432</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>		<b>100%</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>163.111</b>			
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>98.487</b>			
<b>B</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU</b>	<b>2.245.948</b>	<b>2.604.296</b>	<b>358.348</b>	<b>116%</b>
<b>I</b>	<b>Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia</b>	<b>749.151</b>	<b>306.812</b>		
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>1.496.797</b>	<b>2.297.484</b>		
1	Bổ sung vốn đầu tư phát triển để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.392.616	2.053.303		
2	Hỗ trợ thực hiện các CTMT và một số mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách chế độ	104.181	244.181		
<b>C</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH, NHIỆM VỤ</b>	<b>168.963</b>	<b>168.963</b>		<b>100%</b>
<b>D</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>		<b>2.768.045</b>	<b>2.768.045</b>	
<b>F</b>	<b>CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>		<b>96.511</b>	<b>96.511</b>	



**ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023**(Kèm theo Báo cáo số **266** /BC-UBND ngày **19** tháng **11** năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước TH năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	3		4=3-2	5=3/2
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>8.178.069</b>	<b>10.979.134</b>	<b>2.801.065</b>	<b>83%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.869.570	1.514.654	(354.916)	115%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.212.499	6.262.499	50.000	88%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.966.551	3.966.551	-	100%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	2.245.948	2.295.948	50.000	80%
3	Thu kết dư ngân sách		250.870	250.870	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách năm trước chuyển sang	96.000	2.927.827	2.831.827	3%
5	Các khoản huy động đóng góp		5.497	5.497	
6	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		17.788	17.788	
7	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>8.250.769</b>	<b>10.385.594</b>	<b>2.134.825</b>	<b>96%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.471.720	5.420.367	(51.353)	94%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.779.049	3.659.866	880.817	100%
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.610.086	2.610.086	-	102%
	- Chi bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ	168.963	<b>1.049.780</b>	880.817	106%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1.230.822		
4	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		74.539		
<b>III</b>	<b>Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP</b>	<b>72.700</b>	<b>(593.539,97)</b>	<b>(666.240)</b>	
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>4.048.479</b>	<b>6.598.045</b>	<b>2.549.566</b>	<b>64%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.269.430	953.964	(315.466)	79%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.779.049	3.659.866	880.817	70%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.610.086	2.610.086	-	102%
	- Thu bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ	168.963	1.049.780	880.817	9%
3	Thu kết dư		105.617	105.617	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách năm trước chuyển sang		1.869.911	1.869.911	
5	Các khoản huy động đóng góp		4.503	4.503	
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-	4.184	4.184	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>4.048.479</b>	<b>6.417.567</b>	<b>2.369.088</b>	<b>100%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	4.048.479	6.395.595	2.347.116	100%
2	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		21.972		

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2023**  
(Kèm theo Báo cáo số 166 /BC-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Huyện, thành phố, thị xã	Dự toán năm 2023				Ước thực hiện năm 2023				So sánh (%)			
		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm	
			Thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất)	Thu tiền sử dụng đất		Thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất)	Thu tiền sử dụng đất		Thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất)	Thu tiền sử dụng đất		Thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất)	Thu tiền sử dụng đất
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3			
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.340.710</b>	<b>950.710</b>	<b>390.000</b>	<b>1.007.478</b>	<b>774.478</b>	<b>233.000</b>	<b>75%</b>	<b>81%</b>	<b>60%</b>			
1	Thành phố Đông Hà	523.000	391.000	132.000	384.451	322.451	62.000	74%	82%	47%			
2	Thị xã Quảng Trị	78.000	58.000	20.000	57.756	42.756	15.000	74%	74%	75%			
3	Huyện Hải Lăng	121.000	66.000	55.000	154.788	114.788	40.000	128%	174%	73%			
4	Huyện Triệu Phong	87.000	62.000	25.000	85.549	63.049	22.500	98%	102%	90%			
5	Huyện Gio Linh	100.000	75.000	25.000	65.405	45.405	20.000	65%	61%	80%			
6	Huyện Vĩnh Linh	205.000	135.000	70.000	91.012	51.012	40.000	44%	38%	57%			
7	Huyện Cam Lộ	106.000	66.000	40.000	80.646	57.646	23.000	76%	87%	58%			
8	Huyện Đakrông	30.500	22.500	8.000	20.536	17.036	3.500	67%	76%	44%			
9	Huyện Hướng Hoá	90.000	75.000	15.000	66.799	59.799	7.000	74%	80%	47%			
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	210	210	0	536	536	0	255%					

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**  
(Kèm theo Báo cáo số **266** /BC-UBND ngày **19** tháng **11** năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm:																
				1. Thu từ DNNN trung ương	2. Thu từ DNNN địa phương	3. Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5. Lệ phí trước bạ	6. Thuế bảo vệ môi trường	7. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	8. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	9. Thu phí, lệ phí	10. Thu cấp quyền SDD	11. Thu tiền thuê đất	12. Thuế thu nhập cá nhân	13. Thu tiền thuê nhà, bán nhà thuộc SHNN	14. Thu khác ngân sách	15. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	16. Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	15	16	17	18	19	20	21	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.007.478</b>	<b>1.007.478</b>	<b>5.135</b>	<b>11.717</b>	<b>250</b>	<b>352.220</b>	<b>150.000</b>		<b>933</b>	<b>13.500</b>	<b>29.777</b>	<b>233.000</b>	<b>72.000</b>	<b>57.713</b>	<b>5.140</b>	<b>63.274</b>	<b>8.164</b>	<b>4.655</b>	
1	Thành phố Đông Hà	384.451	384.451	3.210	4.000	250	180.000	53.201			11.000	11.000	62.000	15.947	29.500		10.543	500	3.300	
2	Thị xã Quảng Trị	57.756	57.756		300		20.000	9.000			1.000	2.200	15.000	2.500	3.600		4.134	22		
3	Huyện Vĩnh Linh	154.788	154.788	420	865		50.000	19.000			150	2.350	40.000	23.000	7.000		10.703	1.300		
4	Huyện Gio Linh	85.549	85.549	589	5.300		16.050	14.000		933	200	2.800	22.500	12.000	4.000		4.622	1.200	1.355	
5	Huyện Triệu Phong	65.405	65.405	40	300		15.500	14.500			200	2.200	20.000	2.000	3.300	114	5.651	1.600		
6	Huyện Hải Lăng	91.012	91.012	235	190		20.000	12.300			150	2.350	40.000	1.200	2.350	3.722	5.515	3.000		
7	Huyện Cam Lộ	80.646	80.646	214	290		23.500	10.018			300	1.950	23.000	14.000	2.200		4.674	500		
8	Huyện Đakrông	20.536	20.536	235	2		6.000	3.000			150	1.327	3.500	750	1.150	1.304	3.076	42		
9	Huyện Hướng Hoá	66.799	66.799	15	350		21.000	14.980			350	3.590	7.000	600	4.600		14.314			
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	536	536	177	120		170	1				10		3	13		42			

## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 266 /BC-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước TH năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>9.447.499</b>	<b>13.917.313</b>	<b>9.323.446</b>	<b>-4.593.867</b>	<b>67%</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>3.139.000</b>	<b>2.468.618</b>	<b>2.765.900</b>	<b>297.282</b>	<b>112%</b>
1	Thu NSDP hưởng 100%	1.351.500	902.223	1.238.400	336.177	137%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.787.500	1.566.395	1.527.500	-38.895	98%
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>6.212.499</b>	<b>6.262.499</b>	<b>6.427.546</b>	<b>165.047</b>	<b>103%</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.966.551	3.966.551	4.552.078	585.527	115%
2	Bổ sung có mục tiêu	2.245.948	2.295.948	1.875.468	-420.480	82%
<b>III</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chế độ chính sách năm trước chuyển sang để tiếp tục thực hiện và cân đối dự toán năm sau</b>	<b>96.000</b>	<b>4.797.737</b>	<b>130.000</b>		<b>3%</b>
<b>IV</b>	<b>Các khoản thu đóng góp</b>		<b>10.000</b>		<b>-10.000</b>	
<b>V</b>	<b>Thu kết dư ngân sách</b>		<b>356.487</b>			
<b>VI</b>	<b>Thu ngân sách cấp dưới nộp lên</b>		<b>21.972</b>	<b>-</b>	<b>-21.972</b>	
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>9.520.199</b>	<b>13.143.795</b>	<b>9.376.646</b>	<b>-143.553</b>	<b>98%</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>7.105.288</b>	<b>7.505.979</b>	<b>7.601.606</b>	<b>496.318</b>	<b>107%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	1.394.012	1.544.080	1.389.512	-4.500	100%
2	Chi thường xuyên	5.443.502	5.957.155	6.028.147	584.645	111%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.176	3.744	5.500	324	106%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000		100%
5	Dự phòng ngân sách	163.111		152.216	-10.895	93%
6	Nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương	98.487		25.231	-73.256	26%
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn NSTW thực hiện các chương trình mục tiêu, chế độ, chính sách, nhiệm vụ</b>	<b>2.245.948</b>	<b>2.604.296</b>	<b>1.570.368</b>	<b>-675.580</b>	<b>70%</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	749.151	306.812	731.188	-17.963	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.496.797	2.297.484	839.180	-657.617	56%
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn</b>		<b>2.768.045</b>	<b>-</b>		
<b>III</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện</b>	<b>168.963</b>	<b>168.963</b>	<b>204.672</b>	<b>35.709</b>	<b>121%</b>
<b>IV</b>	<b>Chi nộp trả ngân sách cấp trên</b>		<b>96.511</b>	<b>-</b>		
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP (+)/BỘI THU NSDP (-)</b>	<b>72.700</b>	<b>-773.519</b>	<b>53.200</b>	<b>-19.500</b>	<b>73%</b>
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	<b>13.400</b>	<b>13.400</b>	<b>27.200</b>	<b>13.800</b>	<b>203%</b>
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	13.400	13.400	27.200	13.800	203%
2	Từ nguồn tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh					
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>86.100</b>	<b>86.100</b>	<b>80.400</b>	<b>-5.700</b>	<b>93%</b>
1	Vay để bù đắp bội chi	72.700	72.700	53.200	-19.500	73%
2	Vay để trả nợ gốc	13.400	13.400	27.200	13.800	203%

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**  
(Kèm theo Báo cáo số 266/BC-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán TW năm 2023		Dự toán TP năm 2023		Ước TH năm 2023		Dự toán TW năm 2024		Dự toán TP năm 2024		Tỷ lệ (%) DTDP 2024/UTH 2023		Tỷ lệ (%) DTDP 2024/DTTW 2024		Tỷ lệ (%) DTDP 2024/DTDP 2023		
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	3.977.000	3.066.000	4.050.000	3.139.000	3.800.000	2.478.618	3.896.000	2.760.900	3.901.000	2.765.900	103%	112%	100%	100%	96%	88%	
<b>I</b>	<b>THU NỘI ĐỊA</b>	3.327.000	3.066.000	3.400.000	3.139.000	2.690.000	2.468.618	2.946.000	2.760.900	2.951.000	2.765.900	110%	112%	100%	100%	87%	88%	
	<i>Trong đó: - Thu nội địa trừ thu tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</i>	2.487.000	2.226.000	2.560.000	2.299.000	2.317.000	2.095.618	2.106.000	1.920.900	2.106.000	1.920.900	90,9%	91,7%	100%	100%	82%	84%	
	<i>- Thu nội địa trừ thu tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế</i>	2.479.000	2.218.000	2.552.000	2.291.000	2.306.049	2.084.667	2.100.000	1.914.900	2.100.000	1.914.900							
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	235.000	235.000	240.000	240.000	240.000	225.000	230.000	230.000	230.000	230.000	102%	102%	100%	100%	96%	96%	
	- Thuế giá trị gia tăng	185.000	185.000	190.000	190.000	172.500	172.500	185.000	185.000	185.000	185.000	107%	107%	100%	100%	97%	97%	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.000	25.000	25.000	25.000	18.214	18.214	25.000	25.000	25.000	25.000	137%	137%	100%	100%	100%	100%	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước																	
	- Thuế tài nguyên	25.000	25.000	25.000	25.000	34.286	34.286	20.000	20.000	20.000	20.000	58%	58%	100%	100%	80%	80%	
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	43.000	43.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
	- Thuế giá trị gia tăng	28.000	28.000	30.000	30.000	22.500	22.500	22.300	22.300	22.300	22.300	99%	99%	100%	100%	74%	74%	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.500	14.500	14.500	14.500	19.250	19.250	21.000	21.000	21.000	21.000	109%	109%	100%	100%	145%	145%	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	100	100	100	100	2.250	2.250	100	100	100	100	4%	4%	100%	100%	100%	100%	
	- Thuế tài nguyên	400	400	400	400	1.000	1.000	1.600	1.600	1.600	1.600	160%	160%	100%	100%	400%	400%	
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	52.000	52.000	55.000	55.000	42.000	42.000	45.000	45.000	45.000	45.000	107%	107%	100%	100%	82%	82%	
	- Thuế giá trị gia tăng	21.900	21.900	24.900	24.900	11.500	11.500	24.900	24.900	24.900	24.900	217%	217%	100%	100%	100%	100%	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.000	30.000	30.000	30.000	30.450	30.450	20.000	20.000	20.000	20.000	66%	66%	100%	100%	67%	67%	
	- Thuế tài nguyên	100	100	100	100	50	50	100	100	100	100	200%	200%	100%	100%	100%	100%	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.000.000	1.000.000	1.048.000	1.048.000	1.089.000	1.089.000	1.019.000	1.019.000	1.019.000	1.019.000	94%	94%	100%	100%	97%	97%	
	- Thuế giá trị gia tăng	768.000	768.000	816.000	816.000	727.385	727.385	794.000	794.000	794.000	794.000	109%	109%	100%	100%	97%	97%	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.000	60.000	60.000	60.000	140.281	140.281	60.000	60.000	60.000	60.000	43%	43%	100%	100%	100%	100%	
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	112.000	112.000	112.000	112.000	161.064	161.064	105.000	105.000	105.000	105.000	65%	65%	100%	100%	94%	94%	
	- Thuế tài nguyên	60.000	60.000	60.000	60.000	60.269	60.269	60.000	60.000	60.000	60.000	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
5	Thuế thu nhập cá nhân	215.000	215.000	215.000	215.000	144.000	144.000	155.000	155.000	155.000	155.000	108%	108%	100%	100%	72%	72%	
6	Thuế bảo vệ môi trường	450.000	270.000	450.000	270.000	195.000	117.000	192.000	115.200	192.000	115.200	98%	98%	100%	100%	43%	43%	
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu bán ra trong nước	180.000		180.000		78.000	78.000	76.800	76.800	76.800	76.800	100%	100%	100%	100%	43%	43%	
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	270.000	270.000	270.000	270.000	117.000	117.000	115.200	115.200	115.200	115.200	98%	98%	100%	100%	43%	43%	
7	Lệ phí trước bạ	240.000	240.000	246.000	246.000	150.000	150.000	140.000	140.000	140.000	140.000	93%	93%	100%	100%	57%	57%	
8	Thu phí, lệ phí	80.000	58.000	80.000	58.000	100.000	76.227	80.000	58.000	80.000	58.000	80%	76%	100%	100%	100%	100%	
	- Phí và lệ phí trung ương	22.000		22.000		23.773		22.000		22.000		93%		100%		100%		



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**  
(Kèm theo Báo cáo số **266** /BC-UBND ngày **19** tháng **11** năm 2023 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1,0	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>9.520.199,0</b>	<b>9.376.646</b>	<b>-143.553</b>	<b>98%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>7.105.288,0</b>	<b>7.601.606</b>	<b>496.318</b>	<b>107%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.394.012,0</b>	<b>1.389.512</b>	<b>-4.500</b>	<b>100%</b>
1	Chi đầu tư các dự án	1.175.312,0	1.182.312	7.000	101%
	Trong đó:				
	- Chi đầu tư xây dựng cơ bản	416.312,0	410.812	-5.500	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	719.000,0	726.500	7.500	101%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000,0	45.000	5.000	113%
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	72.700,0	53.200	-19.500	
3	Chi thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	70.000,0	70.000	50.000	100%
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào	4.000,0	4.000		100%
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/08/2021 của HĐND tỉnh	3.000,0	3.000		100%
6	Bổ sung nguồn vốn các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; vốn ủy thác ngân sách tỉnh qua Ngân hàng CSXH	49.000,0	57.000,0	8.000,0	116%
	- Bổ sung nguồn vốn cho Quỹ phát triển đất tỉnh	40.000,0	40.000		100%
	- Bổ sung nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội (1)	9.000,0	17.000	8.000	189%
7	Chi đầu tư khác	20.000,0	20.000		100%
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>5.443.502,0</b>	<b>6.028.147</b>	<b>584.645</b>	<b>111%</b>
	Trong đó:				
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.516.176,0	2.911.898	395.722	116%
	- Chi khoa học và công nghệ	21.883,0	23.288	1.405	106%
	- Chi sự nghiệp môi trường	66.870,0	79.200	12.330	118%
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay</b>	<b>5.176,0</b>	<b>5.500</b>	<b>324</b>	<b>106%</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000,0</b>	<b>1.000</b>		<b>100%</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>163.111,0</b>	<b>152.216</b>	<b>-10.895</b>	<b>93%</b>
<b>VI</b>	<b>Nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>98.487,0</b>	<b>25.231</b>	<b>-73.256</b>	<b>26%</b>
<b>B</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU</b>	<b>2.245.948,0</b>	<b>1.570.368</b>	<b>-675.580</b>	<b>70%</b>
<b>I</b>	<b>Chi các Chương trình mục tiêu Quốc gia</b>	<b>749.151,0</b>	<b>731.188</b>		
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	228.492,0	238.947		
	- Vốn đầu tư phát triển	79.518,0	92.292		
	- Kinh phí sự nghiệp	148.974,0	146.655		
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	123.693,0	125.317		
	- Vốn đầu tư phát triển	95.860,0	97.870		
	- Kinh phí sự nghiệp	27.833,0	27.447		
3	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	396.966,0	366.924		
	- Chi đầu tư phát triển	192.739,0	178.503		
	- Chi sự nghiệp	204.227,0	188.421		
<b>II</b>	<b>Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các chương trình mục tiêu</b>	<b>1.496.797,0</b>	<b>839.180</b>	<b>-657.617</b>	<b>56%</b>
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các dự án, nhiệm vụ	1.392.616,0	675.680	-716.936	49%
	Vốn ngoài nước	409.916,0	18.320		
	Vốn trong nước	982.700,0	657.360		
2	Chi thực hiện các chính sách chế độ, nhiệm vụ	104.181,0	163.500	59.319	157%
	- Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm		35.100		
	- Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH		53.907		
	- Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.500,0	1.000	-500	67%
	- Thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (2)	7.684,0	6.672	-1.012	87%
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	56.355,0	58.097	1.742	103%
	- Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	9.345,0	8.724	-621	
	- Kinh phí thực hiện Chương trình trợ giúp xã hội và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; chương trình phát triển công tác xã hội	15.200,0		-15.200	
	- Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương	437,0		-437	
	- Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160,0		-160	
	- Vốn dự bị động viên	13.500,0		-13.500	0%
<b>C</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH, NHIỆM VỤ</b>	<b>168.963,0</b>	<b>204.672</b>		

**Ghi chú:**

(1) Trong đó: Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh về Phát triển thanh niên tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2030: 02 tỷ đồng

(2) Phân bổ cho các lực lượng khác của địa phương thực hiện công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn.

**BỘ CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024**(Kèm theo Báo cáo số **266** /BC-UBND ngày **19** tháng **11** năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước TH năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh
1	2	3	4	5	6=5-4
<b>A</b>	<b>THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG HƯỞNG (DTTW)</b>	<b>3.066.000</b>	<b>2.478.618</b>	<b>2.760.900</b>	<b>282.282</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>7.105.288</b>	<b>7.505.979</b>	<b>7.601.606</b>	<b>95.627</b>
<b>C</b>	<b>BỘ CHI NSDP (MỨC TỐI ĐA)</b>	<b>72.700</b>	<b>72.700</b>	<b>53.200</b>	<b>(19.500)</b>
<b>D</b>	<b>HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP</b>	<b>613.200</b>	<b>495.724</b>	<b>552.180</b>	<b>56.456</b>
<b>E</b>	<b>KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC</b>				
<b>I</b>	<b>Tổng dư nợ đầu năm</b>	<b>180.012</b>	<b>133.648</b>	<b>206.348</b>	<b>72.700</b>
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>29%</i>	<i>27%</i>	<i>37%</i>	<i>10%</i>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương				
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	180.012	133.648	206.348	72.700
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật				-
<b>II</b>	<b>Trả nợ gốc vay trong năm</b>	<b>13.400</b>	<b>13.400</b>	<b>27.200</b>	<b>13.800</b>
1	Theo nguồn vốn vay	13.400	13.400	27.200	13.800
	Trái phiếu chính quyền địa phương				
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	13.400	13.400	27.200	13.800
	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật				-
2	Theo nguồn trả nợ	13.400	13.400	27.200	13.800
	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	13.400	13.400	27.200	13.800
	Bội thu ngân sách địa phương				-
	Từ nguồn tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				-
<b>III</b>	<b>Tổng mức vay trong năm</b>	<b>86.100</b>	<b>86.100</b>	<b>80.400</b>	<b>(5.700)</b>
1	Theo mục đích vay	86.100	86.100	80.400	(5.700)
	Vay để bù đắp bội chi	72.700	72.700	53.200	(19.500)
	Vay để trả nợ gốc	13.400	13.400	27.200	13.800
2	Theo nguồn vay	86.100	86.100	80.400	(5.700)
	Trái phiếu chính quyền địa phương				-
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	86.100	86.100	80.400	(5.700)
	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật				-
<b>IV</b>	<b>Tổng dư nợ cuối năm</b>	<b>252.712</b>	<b>206.348</b>	<b>259.548</b>	<b>53.200</b>
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>41%</i>	<i>42%</i>	<i>47%</i>	<i>5%</i>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương				
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	252.712	206.348	259.548	53.200
3	Vốn khác				
<b>G</b>	<b>TRẢ NỢ LÃI, PHÍ</b>	<b>5.176</b>	<b>3.744</b>	<b>5.500</b>	<b>1.756</b>



**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2024**  
(Kèm theo Báo cáo số 266 /BC-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Ước thực hiện năm 2023			Dự toán năm 2024			So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất)	Thu tiền sử dụng đất		Thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất)	Thu tiền sử dụng đất		Thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất)	Thu tiền sử dụng đất
A	B	1=2+3	2	3	5=6+7	6	7	9=5/1	10=6/2	11=7/3
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.007.478</b>	<b>774.478</b>	<b>233.000</b>	<b>1.203.800</b>	<b>738.800</b>	<b>465.000</b>	<b>119%</b>	<b>95%</b>	<b>317%</b>
1	Thành phố Đông Hà	384.451	322.451	62.000	500.000	363.000	137.000	130%	113%	585%
2	Thị xã Quảng Trị	57.756	42.756	15.000	87.000	37.000	50.000	151%	87%	247%
3	Huyện Hải Lăng	154.788	114.788	40.000	96.000	41.000	55.000	62%	36%	103%
4	Huyện Triệu Phong	85.549	63.049	22.500	62.000	37.000	25.000	72%	59%	164%
5	Huyện Gio Linh	65.405	45.405	20.000	80.000	52.000	28.000	122%	115%	260%
6	Huyện Vĩnh Linh	91.012	51.012	40.000	208.000	101.000	107.000	229%	198%	253%
7	Huyện Cam Lộ	80.646	57.646	23.000	81.000	41.000	40.000	100%	71%	178%
8	Huyện Đakrông	20.536	17.036	3.500	21.500	13.500	8.000	105%	79%	386%
9	Huyện Hướng Hoá	66.799	59.799	7.000	68.000	53.000	15.000	102%	89%	757%
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	536	536	0	300	300	0	56%	56%	

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024**

(Kèm theo Báo cáo số **266** /BC-UBND ngày **19** tháng **11** năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước TH năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>8.178.069</b>	<b>10.979.134</b>	<b>8.191.626</b>	<b>284.473</b>	<b>75%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.869.570	1.514.654	1.634.080	119.426	108%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.212.499	6.262.499	6.427.546	165.047	103%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.966.551	3.966.551	4.552.078	585.527	115%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	2.245.948	2.295.948	1.875.468	-420.480	82%
3	Thu kết dư ngân sách		250.870			
4	Thu chuyển nguồn; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách địa phương năm trước chuyển sang để thực hiện và cân đối dự toán	96.000	2.927.827	130.000		4%
5	Thu viện trợ					
6	Các khoản huy động đóng góp		5.497			
7	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		17.788			
8	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>8.250.769</b>	<b>10.385.594</b>	<b>8.244.826</b>	<b>-5.943</b>	<b>100%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.471.720	5.420.367	4.727.852	-743.868	86%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.779.049	3.659.866	3.516.974	737.925	127%
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.610.086	2.610.086	2.608.537	-1.549	100%
	- Chi bổ sung có mục tiêu	168.963	1.049.780	908.437	739.474	538%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1.230.822			
4	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		74.539			
<b>III</b>	<b>Bội chi NSDP/Bội thu NSDP</b>	<b>72.700</b>	<b>(593.540)</b>	<b>53.200</b>	<b>(19.500)</b>	<b>73%</b>
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>4.048.479</b>	<b>6.593.861</b>	<b>4.648.794</b>	<b>34.964</b>	<b>71%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.269.430	953.964	1.131.820	177.856	119%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.779.049	3.659.866	3.516.974	-142.892	96%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.610.086	2.610.086	2.608.537	-1.549	100%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	168.963	1.049.780	908.437	-141.343	87%
3	Thu kết dư		105.617			
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách năm trước chuyển sang		1.869.911			
4	Các khoản huy động đóng góp		4.503			
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên					
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>4.048.479</b>	<b>6.417.567</b>	<b>4.648.794</b>	<b>600.315</b>	<b>115%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	4.048.479	6.395.595	4.648.794	600.315	115%
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**  
 (Kèm theo Báo cáo số 266/BC-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Thu nội địa	Thu nội địa NSDP hưởng	Bao gồm																	
				Thu DNNN địa phương	Thu ngoài quốc doanh	Lệ phí trước bạ	Thu phí bảo vệ môi trường	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu phí và lệ phí	Trong đó:				Thu tiền sử dụng đất	Thu tiền thuê đất	Thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc sở hữu NN	Thuế thu nhập cá nhân	Thu khác	Tr.đó: Thu khác NSTW	Thu từ quỹ đất công và thu HLCS khác
											Thu phí, lệ phí TW	Thu phí, lệ phí tỉnh	Thu phí, lệ phí	Phí BHYT đối với khai thác KS							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.203.800</b>	<b>1.131.820</b>	<b>2.000</b>	<b>389.910</b>	<b>140.000</b>		<b>500</b>	<b>6.000</b>	<b>27.940</b>	<b>9.830</b>	<b>4.435</b>	<b>465.000</b>	<b>33.000</b>	<b>500</b>	<b>70.000</b>	<b>60.950</b>	<b>36.900</b>	<b>2.000</b>	<b>6.000</b>	
1	Thành phố Đông Hà	500.000	483.450	2.000	223.800	51.000		500	5.000	8.500	2.000	2.700	137.000	14.700		45.000	10.700	5.700	2.000	300	
2	Thị xã Quảng Trị	87.000	79.900		16.840	8.500		260	260	2.200	1.000	380	50.000	1.000		3.800	4.400	3.600			
3	Huyện Hải Lăng	96.000	88.060		16.500	11.000		100	100	2.690	1.190	100	55.000	410		2.000	6.500	4.000		1.800	
4	Huyện Triệu Phong	62.000	54.260		12.385	10.300		110	110	3.390	1.990	230	25.000	500	115	3.000	6.000	4.500		1.200	
5	Huyện Gio Linh	80.000	74.350		16.650	12.800	500	150	150	2.350	750	75	28.000	10.000		3.500	5.000	3.500		1.050	
6	Huyện Vĩnh Linh	208.000	197.300		59.000	20.000		200	200	2.250	750	40	107.000	4.200		5.500	8.600	4.600		1.250	
7	Huyện Cam Lộ	81.000	74.400		20.500	9.400		100	100	2.000	600	110	40.000	1.500		1.900	5.200	4.000		400	
8	Huyện Đakrông	21.500	18.450		4.495	3.000		10	10	1.050	150	200	8.000	260	385	800	3.500	2.500			
9	Huyện Hướng Hoá	68.000	61.350		19.500	14.000		70	70	3.500	1.400	600	15.000	430		4.500	11.000	4.500			
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	300	300		240					10							50				

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**  
(Kèm theo Báo cáo số **266**/BC-UBND ngày **19** tháng **11** năm 2023 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>9.376.646</b>	<b>4.727.852</b>	<b>4.648.794</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>7.601.606</b>	<b>3.157.484</b>	<b>4.444.122</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.389.512</b>	<b>884.862</b>	<b>504.650</b>
1	Chi đầu tư các dự án	1.182.312	677.662	504.650
	Trong đó:			
	- Chi XDDB phân bổ	410.812	347.912	62.900
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	726.500	284.750	441.750
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	45.000	45.000	-
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	53.200	53.200	
3	Chi thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	70.000	70.000	
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào	4.000	4.000	
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/08/2021 của HĐND tỉnh	3.000	3.000	
6	Bổ sung vốn cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; cấp vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	57.000	57.000	-
	Trong đó:			
	- Bổ sung nguồn vốn cho Quỹ phát triển đất tỉnh	40.000	40.000	
	- Bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng CSXH tỉnh	17.000	17.000	
7	Chi đầu tư khác	20.000	20.000	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>6.028.147</b>	<b>2.177.623</b>	<b>3.850.524</b>
	Trong đó:			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.911.898	585.908	2.325.990
	- Chi khoa học và công nghệ	23.288	23.288	-
	- Chi sự nghiệp môi trường	79.200	23.440	55.760
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay của chính quyền địa phương</b>	<b>5.500</b>	<b>5.500</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>152.216</b>	<b>63.338</b>	<b>88.878</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>25.231</b>	<b>25.161</b>	<b>70</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG, MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ TỪ NGUỒN NSTW HỖ TRỢ</b>	<b>1.570.368</b>	<b>1.570.368</b>	<b>-</b>
<b>I</b>	<b>Chi thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia</b>	<b>731.188</b>	<b>731.188</b>	
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	238.947	238.947	
	- Vốn đầu tư phát triển	92.292	92.292	
	- Kinh phí sự nghiệp	146.655	146.655	
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	125.317	125.317	
	- Vốn đầu tư phát triển	97.870	97.870	
	- Kinh phí sự nghiệp	27.447	27.447	
3	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	366.924	366.924	
	- Chi đầu tư phát triển	178.503	178.503	
	- Chi sự nghiệp	188.421	188.421	
<b>II</b>	<b>Chi đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ</b>	<b>675.680</b>	<b>675.680</b>	
1	Vốn ngoài nước	18.320	18.320	
2	Vốn trong nước	657.360	657.360	
<b>III</b>	<b>Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các chương trình mục tiêu</b>	<b>163.500</b>	<b>163.500</b>	<b>-</b>
1	Vốn ngoài nước (1)	-	-	
2	Vốn trong nước, bao gồm:	163.500	163.500	-
	- Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	35.100	35.100	
	- Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	53.907	53.907	
	- Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.000	1.000	
	- Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	6.672	6.672	
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	58.097	58.097	
	- Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	8.724	8.724	
<b>C</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN BSCMT NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>204.672</b>	<b>-</b>	<b>204.672</b>

**Ghi chú:**

(1) Trong đó: Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh về Phát triển thanh niên tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2030: 02 tỷ đồng

(2) Phân bổ cho các lực lượng khác của địa phương thực hiện công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn.

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**  
(Kèm theo Báo cáo số **266** /BC-UBND ngày **19** tháng **11** năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024
A	B	1	2
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>8.250.769</b>	<b>8.244.826</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>2.779.049</b>	<b>3.516.974</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>5.471.720</b>	<b>4.727.852</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>933.329</b>	<b>884.862</b>
1	Chi đầu tư các dự án	714.629	677.662
	<u>Trong đó:</u>		
	- Chi XDDB tập trung phân bổ	326.129	347.912
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	348.500	284.750
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000	45.000
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	72.700	53.200
3	Chi thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	70.000	70.000
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào	4.000	4.000
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/08/2021 của HĐND tỉnh	3.000	3.000
6	Bổ sung vốn cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; cấp vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	49.000	57.000
	- Bổ sung nguồn vốn cho Quỹ phát triển đất tỉnh	40.000	40.000
	- Bổ sung nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua NH CSXH tỉnh	9.000	17.000
7	Chi đầu tư khác	20.000	20.000
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>2.102.257</b>	<b>2.177.623</b>
1	Chi các hoạt động kinh tế	292.131	289.230
2	Chi bảo vệ môi trường	19.665	23.440
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	574.777	585.908
4	Chi y tế, dân số và gia đình	520.730	522.874
5	Chi khoa học và công nghệ	21.883	23.288
6	Chi văn hóa thông tin	80.432	94.005
7	Chi phát thanh, truyền hình	26.118	27.687
8	Chi thể dục thể thao	3.120	2.487
9	Chi bảo đảm xã hội	60.320	66.828
10	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	344.928	394.988
11	Chi quốc phòng	92.179	68.886
12	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	20.674	22.702
13	Chi thường xuyên khác	45.300	55.300
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay</b>	<b>5.176</b>	<b>5.500</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>85.523</b>	<b>63.338</b>
<b>VI</b>	<b>Nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương; tiết kiệm thêm chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>98.487</b>	<b>25.161</b>
<b>VII</b>	<b>Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách chế độ và các chương trình mục tiêu quốc gia từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách Trung ương</b>	<b>2.245.948</b>	<b>1.570.368</b>

**Ghi chú:**

(1) Trong đó: Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh về Phát triển thanh niên tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2030: 02 tỷ đồng

**DỰ TOÁN CHI PHÍ SÁCH CẤP TỈNH CHO CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC VÀ CÁC NHIỆM VỤ CỤ KHÁC CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2024**  
(Kèm theo Báo cáo số 266/BK-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Nguồn thực hiện chính sách CCTL	Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	Đơn vị: Triệu đồng
		1	2	3	4	5	6	7	8	
A	<b>TỔNG SỐ</b>	4.727.852	884.862	2.177.623	5.500	1.000	63.338	25.161	1.570.368	
A	<b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>	884.862	884.862							
B	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	1.442.544	1.442.544							
1	Văn phòng Tỉnh ủy	134.543		134.543						
	Văn phòng Tỉnh ủy và các ban đảng	28.633		98.421						
	Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	2.811		2.811						
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	8.567		8.567						
3	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	20.066		20.066						
4	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	22.788		22.788						
5	Ban An toàn giao thông tỉnh	1.489		1.489						
6	Ban Đại diện Hội người cao tuổi	295		295						
7	Ban Dân tộc	4.717		4.717						
8	Ban Quản lý Khu kinh tế	7.330		7.330						
9	Công Thông tin điện tử tỉnh	2.368		2.368						
10	Đoàn khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh	870		870						
11	Đoàn Luật sư	159		159						
12	Dài Phát thanh - Truyền hình	27.687		27.687						
13	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	226		226						
14	Hội Chữ thập đỏ	2.021		2.021						
15	Hội Cựu chiến binh	2.809		2.809						
16	Hội Cựu Thanh niên xung phong	324		324						
17	Hội Đồng Y	166		166						
18	Hội Khoa học lịch sử	90		90						
19	Hội Khuyến học tỉnh	427		427						
20	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	4.910		4.910						
21	Hội Luật gia	151		151						
22	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam, bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	440		440						
23	Hội người mù tỉnh	608		608						
24	Hội Nhà báo	1.572		1.572						
25	Hội Nông dân tỉnh	3.896		3.896						
26	Hội Văn học nghệ thuật	962		962						
27	Hội Y dược và Kế hoạch hóa gia đình	166		166						
28	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	1.407		1.407						
29	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	905		905						
30	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	2.538		2.538						
31	Nhà thiếu nhi	1.754		1.754						
32	Sở Công Thương	6.439		6.439						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Nguồn thực hiện chính sách CCTL	Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu
		1	2	3	4	5	6	7	8
A	B								
33	Sở Giáo dục và Đào tạo	403.752		403.752					
34	Sở Giao thông vận tải	50.559		50.559					
35	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8.239		8.239					
36	Sở Khoa học và Công nghệ	5.690		5.690					
37	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	36.717		36.717					
38	Sở Ngoại vụ	4.887		4.887					
39	Sở Nội vụ	25.716		25.716					
40	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	110.006		110.006					
41	Sở Tài chính	10.518		10.518					
42	Sở Tài nguyên và Môi trường	21.759		21.759					
43	Sở Thông tin và Truyền thông	9.063		9.063					
44	Sở Tư pháp	4.913		4.913					
45	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	45.369		45.369					
46	Sở Xây dựng	5.450		5.450					
47	Sở Y tế	277.925		277.925					
48	Tạp chí Cửa Việt	2.681		2.681					
49	Thanh tra tỉnh	7.624		7.624					
50	Tỉnh đoàn	5.371		5.371					
51	Trạm kiểm tra trọng tải xe lưu động	1.135		1.135					
52	Trung tâm Hỗ trợ nông dân	284		284					
53	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh	1.911		1.911					
54	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	4.699		4.699					
55	Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh	4.417		4.417					
56	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và Môi trường	16.749		16.749					
57	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh	3.400		3.400					
58	Trung tâm xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh	1.517		1.517					
59	Trường Cao đẳng Kỹ thuật	3.015		3.015					
60	Trường Cao đẳng Sư phạm	15.848		15.848					
61	Trường Cao đẳng Y tế	3.873		3.873					
62	Trường Chính trị Lê Duẩn	9.432		9.432					
63	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh	8.300		8.300					
64	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	4.500		4.500					
65	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	34.291		34.291					
66	Công an tỉnh	6.700		6.700					
67	Cục Thống kê Quảng Trị	300		300					
68	Công ty TNHH MTV Quản lý Khai thác công trình thủy lợi Quảng Trị	23.244		23.244					
C	<b>CÁC NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>	<b>735.079</b>		<b>735.079</b>					
1	Kinh phí hoạt động sự nghiệp khoa học và công nghệ	20.288		20.288					
2	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 163/2021/NQ-HĐND tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ ứng dụng, nhân rộng các kết quả khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2026	3.000		3.000					
3	Kinh phí thực hiện các chính sách chế độ do Trung ương ban hành	72.765		72.765					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Nguồn thực hiện chính sách CCTL	Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
4	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội Trung ương ban hành do NSDP đảm bảo; tiền lương, các khoản phụ cấp; thực hiện các Đề án, Nghị quyết, chương trình, nhiệm vụ của địa phương	51.524		51.524					
5	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	1.835		1.835					
6	Đào tạo cán bộ Lào	6.714		6.714					
7	Kinh phí thực hiện chính sách thu hút, hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng theo Nghị quyết số 166/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh	2.500		2.500					
8	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã người dân tộc thiểu số theo Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	1.500		1.500					
9	Đào tạo lại	4.460		4.460					
10	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 của HĐND tỉnh; Phụ cấp Y tế thôn bản theo Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg; Chính sách BHYT cho nhân viên y tế thôn bản; Dự phòng biên chế chưa tuyển dụng	27.376		27.376					
11	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng	228.595		228.595					
12	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	27.349		27.349					
13	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo xã hội; kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội, nhiệm vụ khác do ngân sách địa phương đảm bảo	4.148		4.148					
14	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	3.950		3.950					
15	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính	33.500		33.500					
16	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (phần bổ sau)	25.939		25.939					
17	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ vệ sinh môi trường và phát triển đất trồng lúa	8.655		8.655					
18	Chi đối ứng các chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ bố trí vốn của địa phương	11.032		11.032					
	Trong đó:								
	- Kinh phí thực hiện Đề án Huy động nguồn lực hỗ trợ xây dựng môi trường ở hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2022-2026 theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của HĐND tỉnh	6.000		6.000					
19	Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt - Lào	5.000		5.000					
20	Kinh phí mua xe ô tô theo chế độ	10.000		10.000					
21	Phục vụ hoạt động HĐND các cấp và hoạt động đột xuất của UBND tỉnh	10.000		10.000					
22	Chi các hoạt động lễ, kỷ niệm	5.000		5.000					
23	Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác của địa phương	5.000		5.000					
24	Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ	16.021		16.021					
25	Kinh phí thực hiện Pháp lệnh công an xã	1.625		1.625					
26	Kinh phí thực hiện Đề án Nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia giai đoạn 2019-2029	2.063		2.063					



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Nguồn thực hiện chính sách CCTL	Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
27	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao năng lực cho lực lượng bảo vệ biên giới 2 tỉnh Savannakhet, Salavan (CHDCND Lào) giai đoạn 2023-2027	2.511		2.511					
28	Kinh phí trang cấp và tập huấn lực lượng bảo vệ dân phố toàn tỉnh	1.348		1.348					
29	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng - an ninh, chính trị, đảm bảo an toàn xã hội một số vùng trọng điểm và một số nhiệm vụ khác của địa phương; các Nghị quyết của HĐND tỉnh; hỗ trợ diễn tập khu vực phòng thủ	22.529		22.529					
30	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể	1.710		1.710					
31	Dự toán chi các Nghị quyết của HĐND tỉnh, Đề án của UBND tỉnh và nhiệm vụ khác của địa phương	21.109		21.109					
32	Dự toán Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch	9.013		9.013					
33	Kinh phí thực hiện đề án chuyển đổi số và hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin	25.000		25.000					
34	Chi thực hiện các chương trình, chính sách giống cây trồng vật nuôi, thủy sản	3.500		3.500					
35	Duy tu, sửa chữa hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế, khu du lịch	5.000		5.000					
36	Duy tu, sửa chữa các công trình đê điều, thủy lợi	4.300		4.300					
37	Kinh phí thực hiện định giá đất cụ thể	2.000		2.000					
38	Quy hoạch kỹ thuật, chuyên ngành	7.000		7.000					
38	Dự toán bảo dưỡng, sửa chữa, mua sắm tài sản công	20.000		20.000					
39	Kinh phí các sự nghiệp (phần bổ sau)	20.220		20.220					
	Dự toán chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể (phần bổ sau)	9.914	-	10.306	-	-	-	-	-
	Sự nghiệp đào tạo (phần bổ sau)	1.561		1.561					
	Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin (phần bổ sau)	5.499		5.499					
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội (phần bổ sau)	1.498		1.498					
	Sự nghiệp môi trường (phần bổ sau)	170		170					
	Dự phòng biến chế chưa tuyên dụng	1.186		1.186					
D	CHI TRẢ NỢ LÃI, PHÍ CÁC KHOẢN VAY	5.500			5.500				
E	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	1.000				1.000			
F	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	63.338					63.338		
G	NGUỒN THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG	25.161						25.161	
H	CHI TỪ NGUỒN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTOG, MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	1.570.368							1.570.368

**Ghi chú:**

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ do đặc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng CSDL đất đai và đăng ký biến động, chính lý hồ sơ địa chính; Phân bổ theo tiến độ thu tiền sử dụng đất

**ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG QUẢNG BÌNH**  
**CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC VÀ CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**  
 (Kèm theo Báo cáo số **266** /BC-UBND ngày **19** tháng **11** năm **2023** của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi VH-TT, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách
A	B	1												
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.177.623</b>	<b>585.908</b>	<b>23.288</b>	<b>91.588</b>	<b>522.874</b>	<b>94.005</b>	<b>27.687</b>	<b>2.487</b>	<b>23.440</b>	<b>289.230</b>	<b>394.988</b>	<b>66.828</b>	<b>55.300</b>
A	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	<b>1.442.544</b>	<b>443.049</b>		<b>45.491</b>	<b>266.903</b>	<b>63.506</b>	<b>27.687</b>	<b>2.487</b>	<b>23.270</b>	<b>155.286</b>	<b>384.682</b>	<b>29.883</b>	<b>300</b>
1	Văn phòng Tỉnh ủy	134.543					33.311					101.232		
	Văn phòng Tỉnh ủy và các ban đảng	98.421										98.421		
	Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	2.811										2.811		
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	8.567										8.567		
3	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	20.066										20.066		
4	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	22.788					567					22.221		
5	Ban An toàn giao thông tỉnh	1.489										1.489		
6	Ban Đại diện Hội người cao tuổi	295										295		
7	Ban Dân tộc	4.717										4.717		
8	Ban Quản lý Khu kinh tế	7.330								799		6.531		
9	Công Thông tin điện tử tỉnh	2.368									2.368			
10	Đoàn khởi cơ quan và doanh nghiệp tỉnh	870										870		
11	Đoàn Luật sư	159										159		
12	Đài Phát thanh - Truyền hình	27.687						27.687						
13	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	226										226		
14	Hội Chữ thập đỏ	2.021										2.021		
15	Hội Cựu chiến binh	2.809										2.809		
16	Hội Cựu Thanh niên xung phong	324										324		
17	Hội Đông Y	166										166		
18	Hội Khoa học lịch sử	90										90		
19	Hội Khuyến học tỉnh	427										427		
20	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	4.910										4.910		
21	Hội Luật gia	151										151		
22	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam, bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	440										440		
23	Hội người mù tỉnh	608										608		
24	Hội Nhà báo	1.572										1.572		
25	Hội Nông dân tỉnh	3.896										3.896		
26	Hội Văn học nghệ thuật	962										962		
27	Hội Y dược và Kế hoạch hóa gia đình	166										166		
28	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	1.407										1.407		



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi VHVT, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
68	Công ty TNHH MTV Quản lý Khai thác công trình thủy lợi Quảng Trị	23.244									23.244			
B	CÁC NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	735.079	142.859	23.288	46.097	255.971	30.499			170	133.944	10.306	36.945	55.000
1	Kinh phí hoạt động sự nghiệp khoa học và công nghệ	20.288		20.288										
2	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 163/2021/NQ-HĐND tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ ứng dụng, nhân rộng các kết quả khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2026	3.000		3.000										
3	Kinh phí thực hiện các chính sách chế độ do Trung ương ban hành	72.765	72.765											
4	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội Trung ương ban hành do NSDP đảm bảo; tiền lương, các khoản phụ cấp; thực hiện các Đề án, Nghị quyết, chương trình, nhiệm vụ của địa phương	51.524	51.524											
5	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	1.835	1.835											
6	Đào tạo cán bộ Lào	6.714	6.714											
7	Kinh phí thực hiện chính sách thu hút, hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng theo Nghị quyết số 166/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh	2.500	2.500											
8	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã người dân tộc thiểu số theo Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	1.500	1.500											
9	Đào tạo lại	4.460	4.460											
10	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 của HĐND tỉnh; Phụ cấp Y tế thôn bản theo Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg; Chính sách BHYT cho nhân viên y tế thôn bản; Dự phòng biên chế chưa tuyển dụng	27.376				27.376								
11	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng	228.595				228.595								
12	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	27.349											27.349	
13	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo xã hội; kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội, nhiệm vụ khác do ngân sách địa phương đảm bảo	4.148											4.148	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi VH, TT, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
A	B													
14	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	3.950											3.950	
15	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính	33.500									33.500			
16	Kinh phí hỗ trợ tư vấn sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (phần bổ sung)	25.939									25.939			
17	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đề bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	8.655									8.655			
18	Chi đối ứng các chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ bổ trí vốn của địa phương	11.032									11.032			
	Trong đó:													
	- Kinh phí thực hiện Đề án Huy động nguồn lực hỗ trợ xây dựng môi trường sống ở hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2022-2026 theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của HĐND tỉnh	6.000									6.000			
19	Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt - Lào	5.000												5.000
20	Kinh phí mua xe ô tô theo chế độ	10.000												10.000
21	Phục vụ hoạt động HĐND các cấp và hoạt động đột xuất của UBND tỉnh	10.000												10.000
22	Chi các hoạt động lễ, kỷ niệm	5.000												5.000
23	Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác của địa phương	5.000												5.000
24	Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ	16.021										16.021		
25	Kinh phí thực hiện Pháp lệnh công an xã	1.625										1.625		
26	Kinh phí thực hiện Đề án Nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia giai đoạn 2019-2029	2.063										2.063		
27	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao năng lực cho lực lượng bảo vệ biên giới 2 tỉnh Savannakhet, Salavan (CHDCND Lào) giai đoạn 2023-2027	2.511										2.511		
28	Kinh phí trang cấp và tập huấn lực lượng bảo vệ dân phố toàn tỉnh	1.348										1.348		
29	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng - an ninh, chính trị, đảm bảo an toàn xã hội một số vùng trọng điểm và một số nhiệm vụ khác của địa phương; các Nghị quyết của HĐND tỉnh; hỗ trợ diễn tập khu vực phòng thủ	22.529										22.529		
30	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể	1.710										1.710		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi VHVT, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
31	Dự toán chi các Nghị quyết của HĐND tỉnh, Đề án của UBND tỉnh và nhiệm vụ khác của địa phương	21.109									21.109			
32	Dự toán Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch	9.013									9.013			
33	Kinh phí thực hiện đề án chuyển đổi số và hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin	25.000					25.000							
34	Chi thực hiện các chương trình, chính sách giống cây trồng vật nuôi, thủy sản	3.500									3.500			
35	Duy tu, sửa chữa hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế, khu du lịch	5.000									5.000			
36	Duy tu, sửa chữa các công trình đê điều, thủy lợi	4.300									4.300			
37	Kinh phí thực hiện định giá đất cụ thể	2.000									2.000			
38	Quy hoạch kỹ thuật, chuyển ngành	7.000									7.000			
38	Dự toán bảo dưỡng, sửa chữa, mua sắm tài sản công	20.000												20.000
39	Kinh phí các sự nghiệp (phần bổ sau)	20.220	1.561				5.499			170	1.186	10.306	1.498	
	Dự toán chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể (phần bổ sau)	10.306										10.306		
	Sự nghiệp đào tạo (phần bổ sau)	1.561	1.561											
	Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin (phần bổ sau)	5.499					5.499							
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội (phần bổ sau)	1.498											1.498	
	Sự nghiệp môi trường (phần bổ sau)	170								170				
	Dự phòng biên chế chưa tuyển dụng	1.186									1.186			

**Chi chú:**

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ do đặc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng CSDL đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính; Phân bổ theo tiến độ thu tiền sử dụng đất

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN NSDP VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI, BỔ SUNG  
CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024**

(Kèm theo Báo cáo số **266** /BC-UBND ngày **19** tháng **11** năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện			Tổng chi ngân sách địa phương
				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách ổn định như năm 2023 (1)	Bổ sung có mục tiêu	
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.203.800</b>	<b>1.131.820</b>	<b>3.516.974</b>	<b>2.608.537</b>	<b>908.437</b>	<b>4.648.794</b>
1	Thành phố Đông Hà	500.000	483.450	88.799	-	88.799	572.249
2	Thị xã Quảng Trị	87.000	79.900	139.867	87.335	52.532	219.767
3	Huyện Hải Lăng	96.000	88.060	428.380	325.814	102.566	516.440
4	Huyện Triệu Phong	62.000	54.260	473.285	368.157	105.128	527.545
5	Huyện Gio Linh	80.000	74.350	446.102	320.647	125.455	520.452
6	Huyện Vĩnh Linh	208.000	197.300	403.182	293.331	109.851	600.482
7	Huyện Cam Lộ	81.000	74.400	272.219	190.979	81.240	346.619
8	Huyện Đakrông	21.500	18.450	506.920	411.966	94.954	525.370
9	Huyện Hướng Hoá	68.000	61.350	731.398	587.920	143.478	792.748
10	Huyện Đào Cồn Cỏ	300	300	26.822	22.388	4.434	27.122

**Ghi chú:**

(1) Trừ huyện đảo Cồn Cỏ

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2024**  
(Kèm theo Báo cáo số **266** /BC-UBND ngày **19** tháng **11** năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương						Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu thực hiện một số chính sách chế độ, nhiệm vụ	
			Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		Dự phòng ngân sách			
			Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (1)	Tổng số	Trong đó: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)				
A	B	1=2+9	2=3+6+8	3=4+5	4	5	6	7	8	12	9
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4.648.794</b>	<b>4.444.122</b>	<b>504.650</b>	<b>62.900</b>	<b>441.750</b>	<b>3.850.524</b>	<b>2.325.990</b>	<b>88.878</b>	<b>70</b>	<b>204.672,00</b>
1	Thành phố Đông Hà	572.249	554.061	135.304	5.154	130.150	407.676	221.039	11.081		18.188,00
2	Thị xã Quảng Trị	219.767	208.176	51.904	4.404	47.500	152.109	72.728	4.163		11.591,00
3	Huyện Hải Lăng	516.440	482.681	58.925	6.675	52.250	414.103	241.714	9.653		33.759,00
4	Huyện Triệu Phong	527.545	502.752	30.679	6.929	23.750	462.018	272.957	10.055		24.793,00
5	Huyện Gio Linh	520.452	496.407	33.562	6.962	26.600	452.917	255.998	9.928		24.045,00
6	Huyện Vĩnh Linh	600.482	570.599	108.742	7.092	101.650	450.445	271.468	11.412		29.883,00
7	Huyện Cam Lộ	346.619	327.207	43.969	5.969	38.000	276.694	167.368	6.544		19.412,00
8	Huyện Đakrông	525.370	508.033	15.311	7.711	7.600	482.562	323.058	10.160		17.337,00
9	Huyện Hướng Hoá	792.748	769.819	23.267	9.017	14.250	731.156	498.484	15.396		22.929,00
10	Huyện Đào Sơn Cò	27.122	24.387	2.987	2.987		20.844	1.176	486	70	2.735,00

**Ghi chú:**

(1) Các huyện, thành phố, thị xã có trách nhiệm bố trí kinh phí đảm bảo thực hiện nhiệm vụ liên quan đến công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

(2) Đối với dự toán chi thường xuyên, sự nghiệp giáo dục đào tạo dạy nghề không được thấp hơn mức dự toán HĐND tỉnh giao.



**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2024**

(Kèm theo Báo cáo số **266** /BC-UBND ngày **19** tháng **11** năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung tăng thêm của năm 2024	Trong đó:		Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện thực hiện các chính sách chế độ, nhiệm vụ (3)
				Số bổ sung thực hiện CCTL 1,8 trđ/tháng (2)	Hỗ trợ tăng thêm chi thường xuyên để có thêm nguồn lực đáp ứng các nhiệm vụ chi	
A	B	1 = 2+5	2	3	4	5
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>908.437</b>	<b>703.765</b>	<b>446.756</b>	<b>16.700</b>	<b>204.672</b>
1	Thành phố Đông Hà	88.799	70.611	41.383	1.200	18.188
2	Thị xã Quảng Trị	52.532	40.941	16.103	800	11.591
3	Huyện Hải Lăng	102.566	68.807	46.945	2.200	33.759
4	Huyện Triệu Phong	105.128	80.335	54.846	2.100	24.793
5	Huyện Gio Linh	125.455	101.410	49.507	2.300	24.045
6	Huyện Vĩnh Linh	109.851	79.968	54.773	2.400	29.883
7	Huyện Cam Lộ	81.240	61.828	32.264	1.500	19.412
8	Huyện Đakrông	94.954	77.617	59.261	1.700	17.337
9	Huyện Hướng Hoá	143.478	120.549	90.313	2.400	22.929
10	Huyện Đào Cồn Cỏ	4.434	1.699	1.361	100	2.735

**Ghi chú:**

(2) Sẽ xác định chính thức căn cứ vào kết quả thẩm định CCTL.

(3) Chi tiết bổ sung có mục tiêu thực hiện các chính sách chế độ, nhiệm vụ theo Biểu 42

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO  
NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÁNH PHỐ, THỊ XÃ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH VÀ NHIỆM VỤ NĂM 2024**  
(Kèm theo Báo cáo số 286/BC-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung	Tổng cộng	TP Đông Hà	TX Quảng Trị	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Gio Linh	Huyện Triệu Phong	Huyện Hải Lăng	Huyện Cam Lộ	Huyện Đakrông	Huyện Hương Hóa	Huyện Cồn Cỏ	Đơn vị: Triệu đồng	
													1	2
A	B	204.672	18.188	11.591	29.883	24.045	24.793	33.759	19.412	17.337	22.929	2.735		
1	Kinh phí phục vụ cho vận hành hệ thống TABMIS	2.000	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200		
2	Hỗ trợ mua sắm máy móc, trang thiết bị phục vụ hoạt động phòng cháy, chữa cháy... của các cơ quan, đơn vị, các xã, phường, thị trấn	4.800	500	500	500	500	500	500	500	500	500	300		
3	Hỗ trợ hoạt động xúc tiến đầu tư phát triển đảo du lịch	400										400		
4	Hỗ trợ công tác thu hút đầu tư Khu kinh tế Đông Nam	400										400		
5	Hỗ trợ hoạt động Khu di tích quốc gia Thanh Cổ	500		500										
6	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn	500		500										
7	Hỗ trợ tổ chức ra quân khai thác hải sản vụ Nam	250				250								
8	Hỗ trợ tiền điện chiếu sáng khu dịch vụ du lịch Cửa Việt	250				250								
9	Kinh phí phục vụ Lễ hành hương La Vang	500						500						
10	Hỗ trợ kinh phí phục vụ tại đền thờ Vua Hàm Nghi và các tướng sỹ Cầm Vương, Nhà lưu niệm nhà thơ Chế Lan Viên	400							400					
11	Hỗ trợ kinh phí phục vụ hoạt động tại Khu di tích trụ sở Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam	200							200					
12	Hỗ trợ kinh phí phục vụ hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt, vệ sinh môi trường; điện chiếu sáng... (1)	13.300	5.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	300		
13	Hỗ trợ triển khai ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước, tài chính - ngân sách, tài sản công	11.110	1.060	640	1.570	1.390	1.430	1.330	550	1.240	1.900			
14	Kinh phí quản lý vận hành lò đốt rác	1.500							1.500					
15	Hỗ trợ thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ (xây dựng đô thị loại II, III; chỉnh trang đô thị, kiến thiết thị chính; tăng cường cơ sở vật chất; xây dựng nông thôn mới, ...)	96.000	9.000	7.500	13.000	10.000	12.000	11.500	10.000	10.000	11.500	1.500		
16	Bổ sung kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	72.562	2.428	751	13.613	10.455	9.663	18.329	5.062	4.397	7.829	35		
	Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh	8.102	664	220	1.423	927	1.256	678	755	745	1.424	10		
	Hỗ trợ công tác khuyến nông và thú y trên địa bàn tỉnh	6.101	398	164	894	844	894	795	397	646	1.044	25		
	Kinh phí tiền lương, chi khác cán bộ công chức xã đối dư	5.641			1.956	1.515		1.928	242					
	Chế độ chính sách đối với công an viên thôn theo Nghị quyết số 26/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2013 của HĐND tỉnh	17.667		184	3.564	2.796	2.425	2.241	1.453	1.621	3.383			
	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	16.373	698		3.191	804	1.078	7.610	947	685	1.360			
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	18.678	668	183	2.585	3.569	4.010	5.077	1.268	700	618			